

MỤC LỤC

| | |
|--|-----------|
| PHẦN MỞ ĐẦU | 7 |
| I. TÓM TẮT VỀ XUẤT XỨ CƠ SỞ | 7 |
| II. CĂN CỨ PHÁP LUẬT VÀ KỸ THUẬT THỰC HIỆN GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG | 9 |
| 1. Căn cứ Luật | 9 |
| 2. Căn cứ Nghị định | 10 |
| 3. Căn cứ Thông tư | 10 |
| 4. Quy chuẩn, tiêu chuẩn..... | 10 |
| III. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ CỦA CƠ SỞ | 12 |
| <i>Chương I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ</i> | <i>14</i> |
| 1. TÊN CHỦ CƠ SỞ:..... | 14 |
| 2. TÊN CƠ SỞ:..... | 14 |
| 3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ:.. | 17 |
| 4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ:..... | 21 |
| 5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ (NẾU CÓ):..... | 24 |
| 5.1. Các hạng mục công trình của cơ sở:..... | 24 |
| 5.2. Danh mục máy móc, thiết bị cơ sở | 25 |
| 5.3. Vốn đầu tư | 27 |
| 5.4. Tổ chức quản lý và thực hiện cơ sở | 28 |
| <i>Chương II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG</i> | <i>29</i> |
| 1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG (NẾU CÓ): | 29 |
| 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG (NẾU CÓ): | 30 |
| <i>Chương III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ</i> | <i>33</i> |
| 1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI:..... | 33 |
| 1.1. Thu gom, thoát nước mưa: | 33 |
| 1.2. Thu gom, thoát nước thải: | 34 |
| 1.3. Xử lý nước thải:..... | 35 |

| | |
|---|------------------|
| 2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI: | 42 |
| 2.1. Bụi và khí thải từ phương tiện giao thông ra vào cơ sở | 42 |
| 2.2. Bụi, khí thải từ hệ thống lò hơi đốt khí gas nướng bánh | 43 |
| 2.3. Biện pháp giảm thiểu mùi phát sinh từ khu xử lý nước thải, từ các hố ga, cống của hệ thống thoát nước và từ khu vực lưu trữ chất thải rắn hữu cơ..... | 43 |
| 2.4. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm nhiệt | 44 |
| 3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG: | 44 |
| 3.1. Chất thải rắn sinh hoạt..... | 44 |
| 3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường | 45 |
| 4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI: | 46 |
| 5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG: .. | 48 |
| 6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG: | 48 |
| 6.1. Đối với sự cố cháy, nổ | 49 |
| 6.2. Đối với sự cố tai nạn lao động..... | 49 |
| 6.3. Quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống không chế ô nhiễm ngừng hoạt động..... | 52 |
| 6.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố ngộ độc thực phẩm..... | 53 |
| 7. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC (NẾU CÓ): | 54 |
| 8. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: | 54 |
| Bảng 10: Nội dung thay đổi so với Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt | 54 |
| 9. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC CẤP (KHI ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG QUY ĐỊNH TẠI ĐIỂM C KHOẢN 4 ĐIỀU 30 NGHỊ ĐỊNH NÀY)..... | 55 |
| 10. KẾ HOẠCH, TIẾN ĐỘ, KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC (NẾU CÓ): | 55 |
| <i>Chương IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....</i> | <i>56</i> |
| 1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI: | 56 |
| 2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI..... | 57 |
| 3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG ... | 58 |

| | |
|---|-----------|
| 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG VÀ CHẤT THẢI RẮN NGUY HẠI | 59 |
| | |
| 4.1. Khối lượng chất thải rắn phát sinh | 59 |
| 4.2. Lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại | 61 |
| 4.2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt | 61 |
| 4.2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường (không nguy hại) | 61 |
| 4.2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại | 62 |
| Chương V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ | 63 |
| 1. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI | 63 |
| 2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI | 63 |
| Chương VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ | 65 |
| 1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI: | 65 |
| 2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ: | 65 |
| - 01 điểm tại ống thoát khí thải thuộc hệ thống lò hơi đốt khí gas..... | 65 |
| 3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM. | 66 |
| Chương VII KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ | 67 |
| Chương VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ | 68 |
| PHỤ LỤC BÁO CÁO | 70 |

DANH MỤC CÁC BẢNG, CÁC HÌNH VẼ

| | |
|---|----|
| Bảng 1: Tọa độ, vị trí cơ sở..... | 14 |
| Hình 1: Vị trí cơ sở..... | 15 |
| Hình 2: Quy trình công nghệ sản xuất | 19 |
| Bảng 2. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu phục vụ quá trình sản xuất của cơ sở..... | 21 |
| Bảng 3. Nhiên liệu sử dụng trong Cơ sở..... | 23 |
| Bảng 4. Nhu cầu sử dụng nước và xả thải của cơ sở | 23 |
| Bảng 5. Khối lượng và quy mô các hạng mục công trình của cơ sở | 24 |
| Bảng 6. Danh mục máy móc, thiết bị của cơ sở..... | 25 |
| Hình 3. Tổ chức quản lý vận hành cơ sở..... | 28 |
| Hình 4. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa tại cơ sở..... | 33 |
| Hình 5. Sơ đồ mạng lưới thu gom nước thải tại cơ sở | 35 |
| Hình 6. Bể tự hoại 03 ngăn | 36 |
| Hình 7: Sơ đồ cấu tạo bể tách dầu mỡ | 37 |
| Hình 8. Sơ đồ xử lý nước thải của HTXLNT công suất 150 m ³ /ngày.đêm..... | 39 |
| Bảng 7. Thông số kỹ thuật công trình HTXLNT, công suất 150 m ³ /ngày | 41 |
| Bảng 8. Khối lượng và thành phần chất thải rắn công nghiệp thông thường..... | 45 |
| Bảng 9. Khối lượng và thành phần chất thải nguy hại..... | 46 |
| Bảng 10: Nội dung thay đổi so với Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt..... | 54 |
| Bảng 11: Giá trị giới hạn đối với độ ồn | 58 |
| Bảng 12: Giá trị giới hạn đối với độ rung | 59 |
| Bảng 13: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh..... | 59 |
| Bảng 14: Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh..... | 59 |
| Bảng 15: Danh mục và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh | 60 |
| Bảng 16: Chất lượng nước thải sau xử lý của Cơ sở | 63 |
| Bảng 17: Chất lượng khí thải của Cơ sở..... | 64 |
| Bảng 18: Chương trình quan trắc môi trường định kỳ..... | 65 |
| Bảng 19: Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm của cơ sở | 66 |

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

| | |
|--------|--------------------------------|
| BOD | : Nhu cầu oxy sinh hóa |
| BTCT | : Bê tông cốt thép |
| BTN | : Bê tông nhựa |
| BTNMT | : Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| BYT | : Bộ Y tế |
| CBCNV | : Cán bộ, công nhân viên |
| COD | : Nhu cầu oxy hóa học |
| CPA | : Cuối phương án |
| CTNH | : Chất thải nguy hại |
| CTR | : Chất thải rắn |
| CTRTT | : Chất thải rắn thông thường |
| DO | : Oxy hòa tan |
| DPA | : Đầu phương án |
| ĐTM | : Đánh giá tác động môi trường |
| ĐVT | : Đơn vị tính |
| GPMB | : Giải phóng mặt bằng |
| GSMT | : Giám sát môi trường |
| HĐND | : Hội đồng nhân dân |
| HTXLNT | : Hệ thống xử lý nước thải |
| KTMT | : Kỹ thuật môi trường |
| KT-XH | : Kinh tế - xã hội |
| MTV | : Một thành viên |
| NĐ-CP | : Nghị định - Chính phủ |
| NXB | : Nhà xuất bản |
| PCCC | : Phòng cháy chữa cháy |
| QCVN | : Quy chuẩn Việt Nam |
| QĐ | : Quyết định |
| QLMT | : Quản lý môi trường |
| SS | : Chất rắn lơ lửng |
| STT | : Số thứ tự |
| TCVSLĐ | : Tiêu chuẩn vệ sinh lao động |
| TCXDVN | : Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam |
| TNHH | : Trách nhiệm hữu hạn |
| TNMT | : Tài nguyên và Môi trường |
| TT | : Thông tư |

| | |
|--------|-------------------------------|
| UBND | : Ủy ban nhân dân |
| UBMTTQ | : Ủy ban Mặt trận Tổ quốc |
| VN | : Việt Nam |
| VOC | : Các hợp chất hữu cơ bay hơi |
| VQG | : Vườn quốc gia |
| WHO | : Tổ chức Y tế Thế giới |
| XLNT | : Xử lý nước thải |

PHẦN MỞ ĐẦU

I. TÓM TẮT VỀ XUẤT XỨ CƠ SỞ

Công ty cổ phần Thực phẩm Richy Miền Nam (Công ty) đăng ký hoạt động mã số doanh nghiệp số 3900419455 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 25/09/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 18/03/2020. Công ty được Ban quản lý Khu Kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp cấp Giấy chứng nhận đầu tư, mã số dự án: 5813088386, đăng ký lần đầu ngày 18/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 01/12/2017.

Để đáp ứng nhu cầu bánh kẹo ngày càng đa dạng, phong phú về chủng loại, chất lượng ngày càng được nâng cao cả về mặt hình thức lẫn vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm, Công ty Cổ phần Thực phẩm Richy Miền Nam đầu tư nhà máy sản xuất bánh kẹo với các dây chuyền hiện đại, chất lượng cao tại KCN Trảng Bàng, Tây Ninh theo chính sách kêu gọi đầu tư của tỉnh. Công ty cổ phần Thực phẩm Richy miền Nam áp dụng công nghệ sản xuất bánh kẹo tiên tiến nhất trên thế giới hiện nay với nguồn nguyên liệu chọn lọc và được các chuyên gia có kinh nghiệm trực tiếp điều hành đáp ứng tất cả các yêu cầu cao nhất về tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm. Sản phẩm của nhà máy chủ yếu phục vụ cho nhu cầu về bánh kẹo của thị trường Tp. Hồ Chí Minh và các tỉnh Nam Bộ.

Nhà máy được lắp đặt với thể hệ thiết bị tiên tiến nhất trên thế giới hiện nay. Toàn bộ nhà máy được vận hành tự động điều khiển trung tâm bằng PLC từ khâu tiếp liệu đến nhập kho thành phẩm. Nhà xưởng và chế độ sản xuất được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn GMP (good manufacturing practice), toàn bộ khuôn viên đảm bảo xanh - sạch - đẹp.

Dự án “Nhà máy chế biến thực phẩm Đông Á” tại đường số 7, Khu công nghiệp Trảng Bàng, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh đã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1145/QĐ-UBND ngày 26/5/2008 cấp cho Công ty cổ phần thực phẩm Đông Á. Dự án được Sở Tài nguyên và Môi trường chấp thuận thay đổi tên công ty thành Công ty cổ phần sữa và bánh kẹo Hoàng Đế tại Văn bản số 4078/STNMT-CCBVMT ngày 19/11/2014.

Nhà máy đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành tại Giấy xác nhận số 1735/GXN-STNMT ngày 5/5/2015.

Sở Tài nguyên và Môi trường chấp thuận chấp thuận thay đổi tên công ty thành Công ty cổ phần Thực phẩm Richy Miền Nam trong báo cáo, Quyết định phê duyệt ĐTM và Giấy xác nhận đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành tại Văn bản số 3895/STNMT-CCBVMT ngày 01/08/2016.

“Nhà máy sản xuất thực phẩm Richy Miền Nam” của Công ty cổ phần Thực phẩm Richy miền Nam đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận hoàn thành hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày.đêm tại Văn bản số 4627/ STNMT-CCBVMT ngày 29/8/2017.

Ngày 01/08/2017, Công ty cổ phần Thực phẩm Richy Miền Nam ký hợp đồng thuê quyền sử dụng đất trong KCN Trảng Bàng số 19/0817/HĐ-TQCDĐ: thửa đất số 121, tờ bản đồ số 30, diện tích 10.200m² và xây dựng thêm nhà xưởng và nhà kho theo Giấy phép xây dựng số 19.032/GPXD ngày 25/07/2019 và số 23.017/GPXD ngày 26/09/2023 để phục vụ sản xuất của Nhà máy.

Nay Công ty cổ phần Thực phẩm Richy Miền Nam đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép môi trường của “Nhà máy sản xuất thực phẩm Richy Miền Nam” với quy mô, công suất như sau:

- Quy mô: Sản xuất bánh kẹo với công suất 3.000 kg/giờ tương đương 17.452 tấn/năm.
- Diện tích đất: 27.599,6 m²
- Vốn đầu tư: 325.000.000.000 đồng.

Căn cứ Phụ lục I của Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019, dự án có tổng vốn đầu tư là 325.000.000.000 VNĐ (*ba trăm hai mươi lăm tỷ đồng*) thuộc Mục III Nhóm B (*dự án thuộc lĩnh vực quy định tại Mục IV Phần A, từ 60 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng*) theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

Căn cứ Mục I Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Cơ sở được phân loại thuộc nhóm II (*Dự án nhóm B có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường*).

Căn cứ Khoản 1 Điều 39 của Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 quy định đối tượng phải có Giấy phép môi trường: “*Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh*

chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức”.

Trên cơ sở các quy định trên, Công ty cổ phần Thực phẩm Richy Miền Nam tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho Cơ sở “Nhà máy sản xuất thực phẩm Richy miền Nam” theo mẫu báo cáo đề xuất tại Phụ lục X “*Mẫu báo cáo đề xuất cấp, cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án nhóm I hoặc nhóm II*” ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

II. CĂN CỨ PHÁP LUẬT VÀ KỸ THUẬT THỰC HIỆN GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Căn cứ Luật

- Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 29/6/2001 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/6/2001.

- Luật Điện lực số 28/2004/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 10, thông qua ngày 03/12/2004.

- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 27/11/2023.

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 18/01/2024.

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 18/6/2014.

- Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 15/6/2015.

- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/6/2020.

- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17/11/2020.

2. Căn cứ Nghị định

- Nghị định số 14/2014/NĐ – CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện.
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
- Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.
- Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Nghị định số 45/2022/NĐ – CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

3. Căn cứ Thông tư

- Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư.
- Thông tư số 01/2021/TT – BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.
- Thông tư số 10/2021/TT – BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.
- Thông tư số 17/2021/TT – BTNMT ngày 14/10/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước.
- Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

4. Quy chuẩn, tiêu chuẩn

- TCVN 2622:1995: Tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình – Yêu cầu thiết kế.
- TCXDVN 33:2006/BXD: Tiêu chuẩn xây dựng về Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế.
- TCVN 7957:2008: Tiêu chuẩn Thiết kế thoát nước – Mạng lưới bên ngoài và công trình.

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
- QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chiếu sáng – Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.
- QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc.
- QCVN 07 – 2:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình thoát nước.
- QCVN 07 – 5:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình cấp điện.
- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.
- QCVN 01:2019/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy hoạch xây dựng.
- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.
- QCVN 18:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn trong thi công xây dựng.
- QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất.

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt.
- QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm.

III. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ CỦA CƠ SỞ

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900419455 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 25/19/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14, ngày 18/03/2020.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5813088386 do Ban quản lý Khu Kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 18/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 01/12/2017.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Quyết định số 1145/QĐ-UBND ngày 26/5/2008 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Nhà máy chế biến thực phẩm Đông Á”.

- Văn bản số 4078/STNMT-CCBVMT ngày 19/11/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường chấp thuận thay đổi tên công ty thành Công ty cổ phần sữa và bánh kẹo Hoàng Đế.

- Giấy xác nhận số 1735/GXN-STNMT ngày 5/5/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành.

- Văn bản số 3895/STNMT-CCBVMT ngày 01/08/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường chấp thuận chấp thuận thay đổi tên công ty thành Công ty cổ phần Thực phẩm Richy miền Nam trong báo cáo, Quyết định phê duyệt ĐTM và Giấy xác nhận đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.

- Văn bản số 4627/ STNMT-CCBVMT ngày 29/8/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận hoàn thành hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày.đêm.

- Giấy phép xây dựng số 19.032/GPXD ngày 25/07/2019 của Ban quản lý Khu kinh tế.

- Giấy phép xây dựng số 23.017/GPXD ngày 26/09/2023 của Ban quản lý Khu kinh tế.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 63/TD-PCCC ngày 01/10/2008.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 50/TD-PCCC ngày 30/7/2009.
 - Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 58/TD-PCCC ngày 7/6/2011.
 - Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 13/TD-PCCC ngày 12/1/2017.
 - Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 226/TD-PCCC ngày 27/12/2018.
 - Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 22/TD-PCCC ngày 18/3/2022.
 - Văn bản nghiệm thu PCCC số 131/NT-PCCC ngày 31/8/2017.
 - Văn bản nghiệm thu PCCC số 72/PC07-CTPC ngày 3/7/2020.
 - Văn bản nghiệm thu PCCC số 07/PCCC&CNCH-CTPC ngày 20/1/2021.
 - Văn bản nghiệm thu PCCC số 107/PCCC&CNCH-CTPC ngày 04/11/2022.
 - Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH mã số QLCTNH: 72000215.T cấp ngày 25/4/2017.
- Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp không nguy hại.
- Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH.

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. TÊN CHỦ CƠ SỞ:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM RICHY MIỀN NAM

- Địa chỉ trụ sở chính: đường số 7, Khu công nghiệp Trảng Bàng, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông Trần Sỹ Cảnh

- **Chức danh:** Tổng Giám đốc

- Điện thoại: 0276 3899381

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900419455 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 25/19/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14, ngày 18/03/2020.

2. TÊN CƠ SỞ:

2.1. Tên cơ sở

NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỰC PHẨM RICHY MIỀN NAM

2.2. Địa điểm cơ sở

Cơ sở “Nhà máy sản xuất thực phẩm Richy miền Nam” của Công ty cổ phần Thực phẩm Richy miền Nam được xây dựng tại thửa đất số 703 và 121 tờ bản đồ số 30, diện tích 27.599,6 m², đường số 7, Khu công nghiệp Trảng Bàng, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Khu đất có tọa độ, vị trí như sau:

Bảng 1: Tọa độ, vị trí cơ sở

| Số hiệu điểm | Tọa độ VN 2000, múi chiếu 3° tỉnh Tây Ninh | |
|--------------|--|--------|
| | X | Y |
| 1 | 1218544 | 597486 |
| 2 | 1218518 | 597557 |
| 3 | 1218392 | 597499 |
| 4 | 1218396 | 597489 |
| 5 | 1218275 | 597432 |
| 6 | 1218331 | 597321 |
| 7 | 1218442 | 597374 |

Cơ sở có vị trí tiếp giáp như sau:

Phía Bắc: giáp đường số 6 và Công ty TNHH Heavy Hitter;

Phía Nam: giáp đường số 7;

Phía Đông: giáp Công ty TNHH Dệt may Lan Trần và Công ty TNHH Korea Tape;

Phía Tây: giáp đường số 13;



Hình 1: Vị trí cơ sở

❖ Các đối tượng tự nhiên, kinh tế-xã hội và các đối tượng khác có khả năng bị tác động bởi cơ sở

Dự án nằm gọn trong khu công nghiệp Trảng Bàng nên không tác động đến các đối tượng xung quanh ngoài khu công nghiệp Trảng Bàng.

Khu công nghiệp Trảng Bàng cách thành phố Tây Ninh 53 km;

Khu công nghiệp Trảng Bàng cách trung tâm thành phố HCM 45 km;

Khu công nghiệp Trảng Bàng cách sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất 37 km;

Khu công nghiệp Trảng Bàng cách cảng container thành phố HCM 45 km;

Khu công nghiệp Trảng Bàng cách cửa khẩu quốc tế Mộc Bài 28 km;

Khu công nghiệp Trảng Bàng cách cửa khẩu quốc tế Xa Mát 95km.

Khu công nghiệp Trảng Bàng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật tại Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 09/02/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và phê duyệt Dự án xây dựng kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Trảng Bàng tỉnh Tây Ninh và Quyết định số 638/QĐ-TTg ngày 14/06/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Tây Ninh thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Trảng Bàng Tây Ninh. Lĩnh vực thu hút đầu tư Khu công nghiệp đa ngành bao gồm: sản xuất dệt may, giày da, lốp xe, thực phẩm đồ uống, sợi tổng hợp, xe đạp, đồ gỗ nội thất và sản phẩm từ nhựa. Ngành nghề đầu tư của dự án là **chế biến bánh kẹo với công suất 17.452 tấn/năm**, hoàn toàn phù hợp với ngành nghề thu hút đầu tư của khu công nghiệp Trảng Bàng

2.3. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt của Cơ sở

- Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường là UBND tỉnh Tây Ninh.

2.4. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần

- Quyết định số 1145/QĐ-UBND ngày 26/5/2008 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Nhà máy chế biến thực phẩm Đông Á”.

2.5. Quy mô của Cơ sở:

- Căn cứ Phụ lục I Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công, Quy mô Cơ sở thuộc nhóm

B (từ 60 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng) theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ:

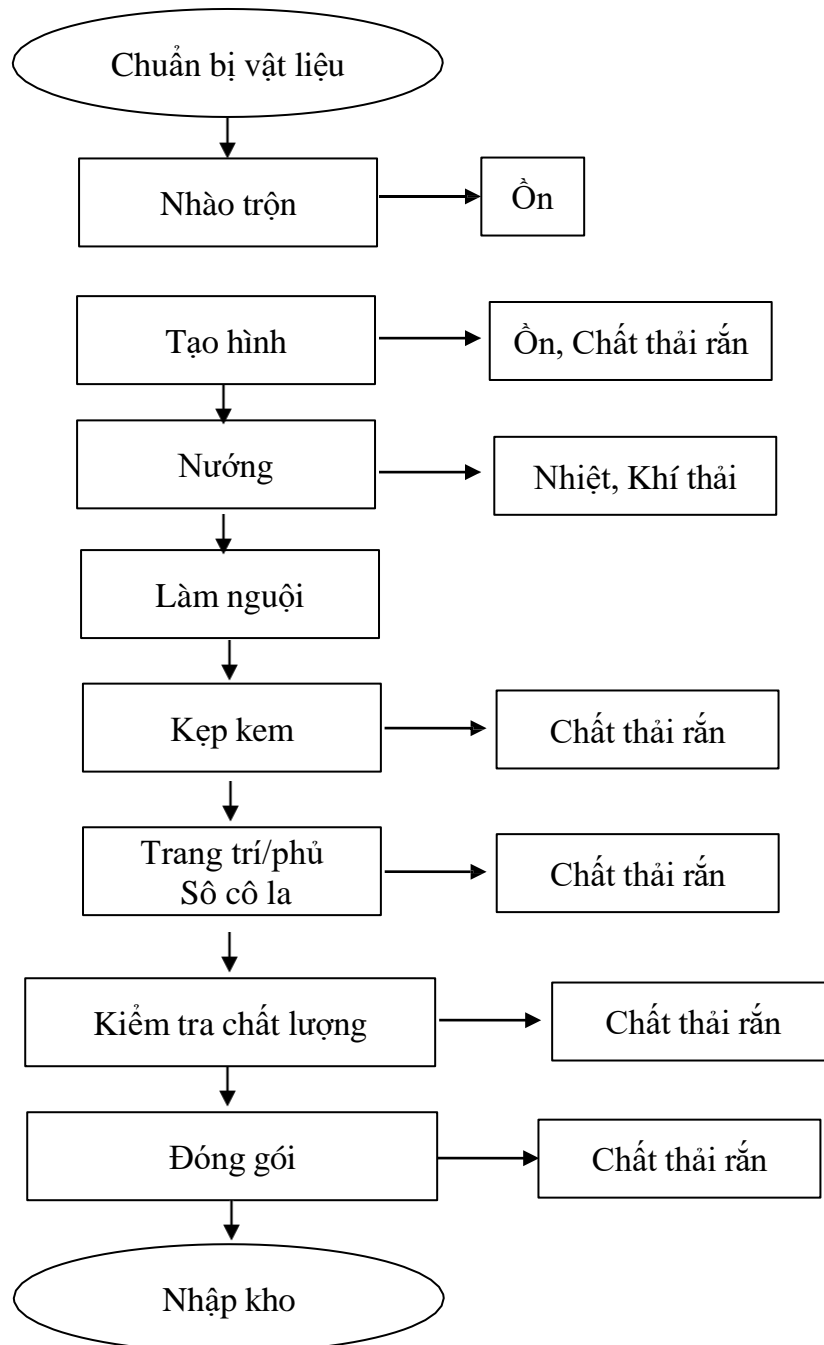
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

Sản xuất bánh kẹo với công suất 3.000 kg/giờ tương đương 17.452 tấn/năm.

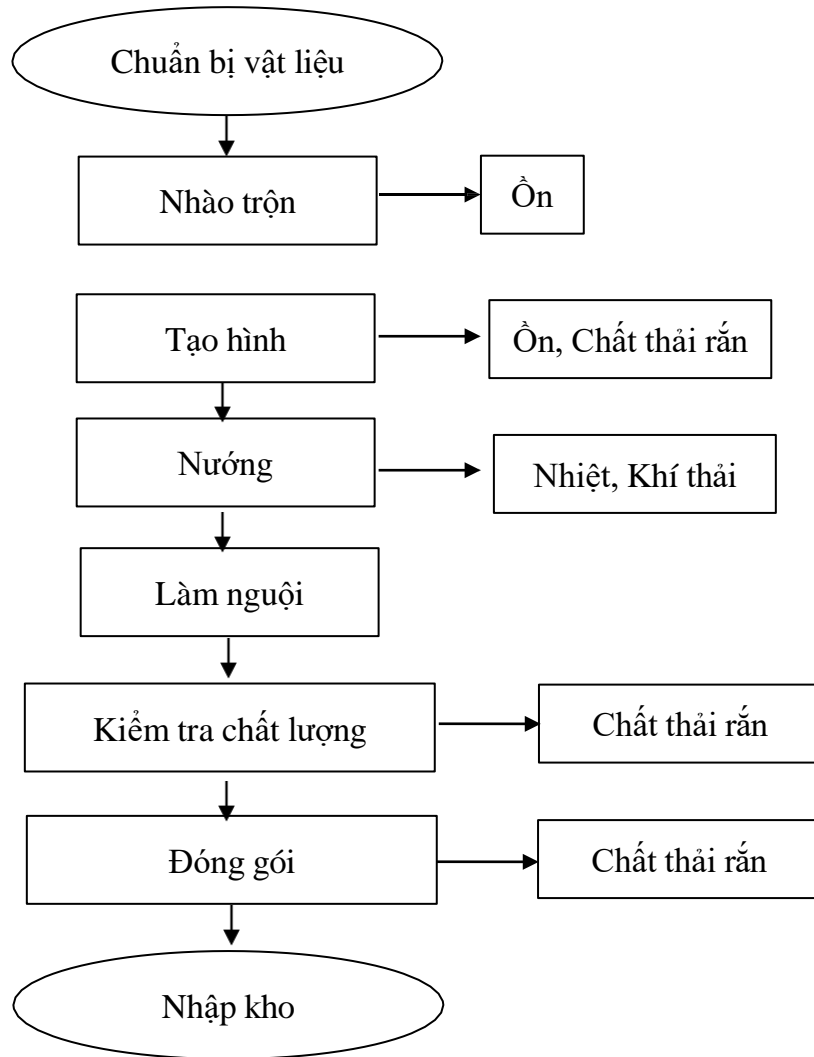
- Vốn đầu tư: 325.000.000.000 đồng.

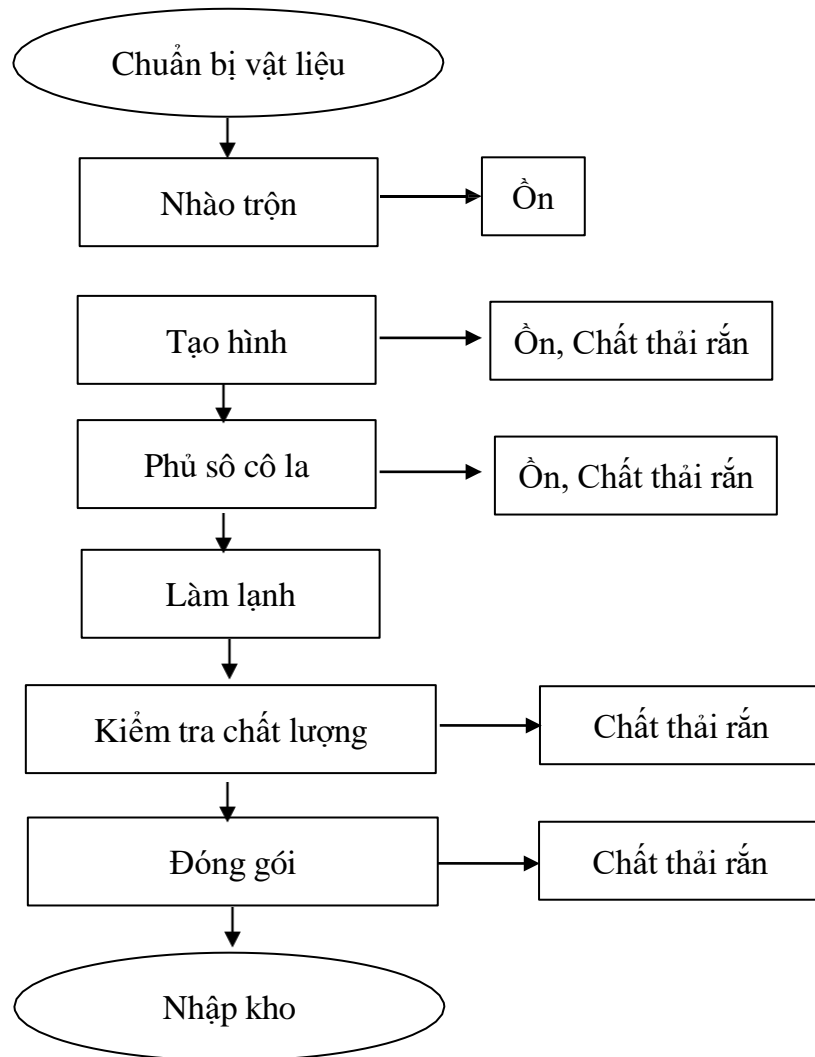
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:

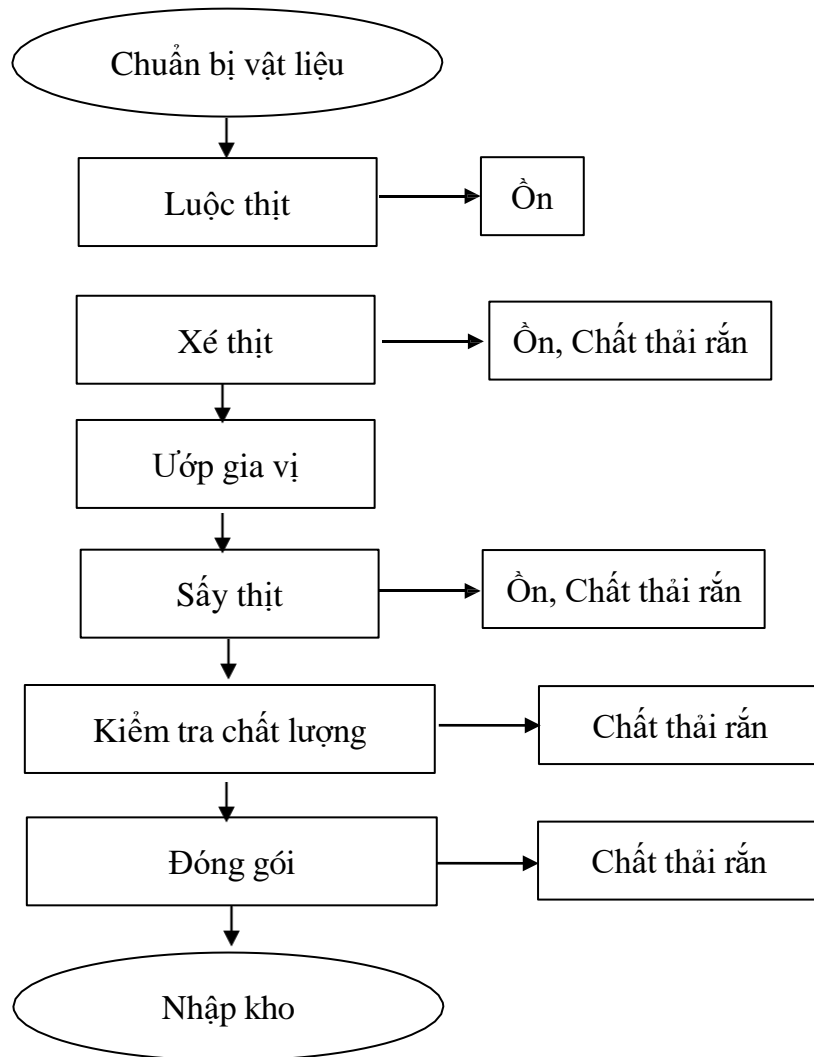
Sản xuất bánh ngọt, bánh bông lan với công nghệ tự động



Sản xuất **bánh mì, bánh trung thu, bánh cookies, bánh quy, bánh snack, bánh bơ** **trứng** với công nghệ tự động



Sản xuất **bánh yến mạch, sô cô la** với công nghệ tự động

Sản xuất **thịt chà bông** với công nghệ tự động

Hình 2: Quy trình công nghệ sản xuất

Thuyết minh quy trình:

Nguyên phụ liệu sẽ được mua và nhập vào kho. Tất cả nguyên liệu như: đường, bột, bơ, sữa, phụ liệu,... theo tỉ lệ sản xuất sẽ được đưa vào máy trộn nhằm trộn đều tất cả các nguyên liệu với nhau. Bột được nhào trộn xong sẽ cho qua máy tạo hình để tạo hình các sản phẩm. Tùy theo các loại sản phẩm mà khuôn sử dụng sẽ khác nhau. Bán thành phẩm sau khi tạo hình được đưa lên băng chuyền qua lò nướng tự động. Thời gian nướng được điều chỉnh nhờ thay đổi tốc độ băng chuyền nhanh hay chậm. Và thời gian này phụ thuộc vào từng loại bánh khác nhau. Sau khi nướng, bánh được làm nguội bằng các quạt thổi **áp đặt** phía trên. Tiếp đến bánh được đưa qua băng chuyền kẹp kem, phủ socola. Cuối cùng bánh được kiểm tra, sắp xếp trước khi đóng gói và nhập vào kho thành phẩm..

3.3. Sản phẩm của cơ sở:

Sản phẩm: bánh ngọt, bánh quy, bánh snack, bánh mì, bánh yến mạch, bánh trung thu, bánh cookies, bánh sô cô la, bánh bông lan, bánh bơ trứng, thịt chà bông... công suất 3.000 kg/giờ tương đương 17.452 tấn/năm

4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ:

4.1. Nhu cầu nguyên liệu

Nhu cầu sử dụng nguyên liệu phục vụ cho sản xuất của cơ sở được thể hiện như sau:

Bảng 2. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu phục vụ quá trình sản xuất của cơ sở

| STT | Tên nguyên liệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Xuất xứ |
|-----|---------------------------------------|-------------|------------|-----------|
| 1 | Bột mì | Tấn/năm | 6,000 | Việt Nam |
| 2 | Trứng gà | Tấn/năm | 2,200 | Việt Nam |
| 3 | Đường (RS, RE, Malto, Lactose cdible) | Tấn/năm | 3,000 | Việt Nam |
| 4 | Dầu thực vật | Tấn/năm | 1,500 | Việt Nam |
| 5 | Mạch nha | Tấn/năm | 800 | Việt Nam |
| 6 | Thịt gà phile | Tấn/năm | 700 | Việt Nam |
| 7 | Nhân sữa chua | Tấn/năm | 400 | Việt Nam |
| 8 | Sorbitol | Tấn/năm | 400 | Thái Lan |
| 9 | Chất béo | Tấn/năm | 400 | Malaysia |
| 10 | Socola | Tấn/năm | 300 | Malaysia |
| 11 | Shortening | Tấn/năm | 300 | Indonesia |

| STT | Tên nguyên liệu | Đơn vị tính | Khối lượng | Xuất xứ |
|------------|---------------------------|--------------------|-------------------|---------------------|
| 12 | Chất nhũ hóa | Tấn/năm | 200 | Malaysia |
| 13 | Glycerine | Tấn/năm | 200 | Malaysia |
| 14 | Dầu bơ | Tấn/năm | 150 | Việt Nam |
| 15 | Bơ | Tấn/năm | 150 | New Zealand |
| 16 | Chà bông | Tấn/năm | 150 | Việt Nam |
| 17 | Sữa béo | Tấn/năm | 100 | Canada |
| 18 | Sữa gầy | Tấn/năm | 90 | Đức |
| 19 | Trehalose | Tấn/năm | 70 | Trung Quốc |
| 20 | Bột cream - kem không sữa | Tấn/năm | 70 | Malaysia |
| 21 | Rau củ sấy | Tấn/năm | 70 | Việt Nam |
| 22 | Muối | Tấn/năm | 60 | Thái Lan |
| 23 | Cryltal ace BL 300L | Tấn/năm | 60 | Đan Mạch |
| 24 | Kem paste | Tấn/năm | 50 | Việt Nam |
| 25 | Dầu bơ khan | Tấn/năm | 50 | New Zealand |
| 26 | Bột bắp | Tấn/năm | 50 | Ấn Độ |
| 27 | Bột ca cao | Tấn/năm | 50 | Indonesia |
| 28 | Chất xơ (Litesse Two) | Tấn/năm | 50 | Đan Mạch |
| 29 | Đường bắp | Tấn/năm | 50 | Hàn Quốc |
| 30 | Bột whey | Tấn/năm | 40 | Uruguay |
| 31 | Bột nổi B201 | Tấn/năm | 40 | Thái Lan |
| 32 | Phụ gia thực phẩm | Tấn/năm | 30 | Thái Lan/Trung Quốc |
| 33 | Hạt mè | Tấn/năm | 30 | Việt Nam |
| 34 | Phụ gia SBC | Tấn/năm | 20 | Thái Lan/USA |
| 35 | Men khô bánh mì | Tấn/năm | 20 | Việt Nam/Indonesia |
| 36 | Calcium propionate_BTCB | Tấn/năm | 15 | Canada |
| 37 | Nước mắt | Tấn/năm | 15 | Việt Nam |
| 38 | Bột phô mai | Tấn/năm | 15 | Indonesia |
| 39 | Gelatin 1 | Tấn/năm | 15 | Brazil |
| 40 | Mỳ chính | Tấn/năm | 10 | Việt Nam |
| 41 | Chiết xuất nấm men Y304 | Tấn/năm | 5 | Đan Mạch |
| 42 | Hạnh nhân | Tấn/năm | 5 | Việt Nam |
| 43 | Bột dừa ít béo | Tấn/năm | 5 | Việt Nam |
| 44 | Rimulsoft Super | Tấn/năm | 5 | Malaysia |
| 45 | Vital wheat gluten | Tấn/năm | 5 | Đan Mạch |
| 46 | CACO3 98% | Tấn/năm | 5 | Trung Quốc |
| 47 | Potassium Sorbate | Tấn/năm | 5 | Trung Quốc |
| | Tổng cộng | Tấn/năm | 17,955 | |

(Nguồn: Công ty cổ phần Thực phẩm Richy miền Nam)

4.2. Nhu cầu nhiên liệu

Bảng 3. Nhiên liệu sử dụng trong Cơ sở

| STT | Nhiên liệu | Đơn vị tính | Số lượng | Mục đích sử dụng |
|-----|------------|-------------|----------|------------------------------|
| 1 | Gas | Kg/tháng | 77.376 | Nấu nguyên liệu, nướng bánh. |
| 2 | Dầu DO | Lít/tháng | 10 | Bơm PCCC |

(Nguồn: Công ty cổ phần Thực phẩm Richy miền Nam)

4.3. Nhu cầu sử dụng điện

Nguồn cung cấp: Nguồn điện cấp cho hoạt động của cơ sở được lấy từ mạng lưới điện Quốc gia. Cơ sở đã đầu tư **04 trạm điện hạ thế tổng công suất 3.100 KVA** sử dụng cho sản xuất tại cơ sở.

Công suất điện:

- Công suất lắp đặt thiết bị chính: 1.800 KWh
- Điện chiếu sáng + văn phòng: 100KWh
- Tổng công suất lắp đặt: 1.700 KWh
- Hiệu suất: 85%
- Công suất hiệu dụng: 1.530 KWh

4.4. Nhu cầu sử dụng nước

Nguồn cấp nước: Cơ sở sử dụng nguồn nước của KCN Trảng Bàng để cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất và phòng cháy chữa cháy. Cơ sở lắp đặt thêm hệ thống xử lý nước đạt tiêu chuẩn nước uống tinh khiết do Bộ Y tế quy định để phục vụ sản xuất, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm.

Nhu cầu sử dụng nước như sau:

Bảng 4. Nhu cầu sử dụng nước và xả thải của cơ sở

| Stt | Mục đích sử dụng | Định mức cấp nước | Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày) | Lượng nước thải (m ³ /ngày) | Ghi chú |
|-----|--------------------|---------------------------------------|---|--|-------------------------------|
| 1 | Nước cấp sinh hoạt | 200 người/ca x 45 lít/người/ca x 2 ca | 18 | 18 | Tính bằng 100% lượng nước cấp |

| Stt | Mục đích sử dụng | Định mức cấp nước | Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày) | Lượng nước thải (m ³ /ngày) | Ghi chú |
|-----|--|--|---|--|-------------------------------|
| 2 | Nước cấp sản xuất | | 74,46 | 71,46 | |
| 2.1 | Nước cấp trộn nguyên liệu | - | 3 | - | Thấm và bốc hơi |
| 2.2 | Nước cấp vệ sinh nguyên liệu, thiết bị, máy móc | 3 m ³ x 08 giờ/ca x 2 ca | 48 | 48 | Tính bằng 100% lượng nước cấp |
| 2.3 | Nước cấp vệ sinh nhà xưởng | 11.729,4 m ² x 2 lít/m ² | 23,46 | 23,46 | Tính bằng 100% lượng nước cấp |
| 3 | Tưới cây xanh | 2.519,0 m ² x 3 lít/m ² | 7,56 | - | Thấm và bốc hơi |
| 4 | Rửa sân bãi và đường nội bộ | 7.546,93 m ² x 0,4 lít/m ² | 3,02 | - | Thấm và bốc hơi |
| | Tổng nhu cầu dùng nước (Q_{nc}=1+2+3+4) | | 103,04 | - | |
| | Tổng lượng nước thải (Q_{nt} = 1+2) | | - | 89,46 | |

(Nguồn: Công ty cổ phần Thực phẩm Richy miền Nam)

- Ngoài ra, lượng nước cấp cho PCCC theo TCVN 4513:1988 được tính 1 đám cháy trong vòng 3 giờ liên tục với định mức sử dụng 10 lít/s. Vậy lượng nước sử dụng PCCC là: 10 x 3 x 3600 = 108.000 lít = 108 m³/đám cháy (tương đương 36 m³/h).

5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ (NẾU CÓ):

5.1. Các hạng mục công trình của cơ sở

Cơ sở xây dựng trên tổng diện tích đất là 27.599,6 m². Khối lượng và quy mô các hạng mục công trình của cơ sở được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 5. Khối lượng và quy mô các hạng mục công trình của cơ sở

| Stt | Hạng mục công trình | Diện tích (m ²) | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
|----------|----------------------------------|-----------------------------|----------|-----------|
| I | Hạng mục công trình chính | | | |
| 1 | Nhà xưởng S1 | 9.216,00 | 1 | 33,39 |
| 2 | Nhà xưởng + kho S2 | 3.780,00 | 1 | 13,70 |

| Stt | Hạng mục công trình | Diện tích (m ²) | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
|------------|------------------------------------|-----------------------------|----------|-----------|
| 3 | Nhà xưởng + kho K1 | 1.363,20 | 1 | 4,94 |
| 4 | Nhà kho S3 | 2.955,75 | 1 | 10,71 |
| II | Hạng mục công trình phụ trợ | | | |
| 1 | Nhà văn phòng + phụ trợ | 742,40 | 1 | 2,69 |
| 2 | Nhà xe 1, 2 | 176,25 | 1 | 0,64 |
| 3 | Nhà bảo vệ 1 | 24,00 | 1 | 0,09 |
| 4 | Nhà bảo vệ 2 | 10,80 | 1 | 0,04 |
| 5 | Nhà bảo vệ 3 | 10,80 | | |
| 6 | Trạm điện | 44,00 | 1 | 0,16 |
| 7 | Trạm biến thế 1, 2, 3, 4 | 12,00 | 1 | 0,04 |
| 8 | Bồn gas | 32,00 | 1 | 0,12 |
| 9 | Cây xanh, thảm cỏ | 1.552,27 | - | 5,62 |
| 10 | Giao thông, sân bãi | 7.546,93 | - | 27,34 |
| III | Hạng mục bảo vệ môi trường | | | |
| 1 | Nhà tập kết chất thải | 24,00 | | 0,09 |
| 2 | Khu xử lý nước thải | 120,00 | | 0,43 |
| | Tổng cộng | 27.599,60 | | 100,00 |

(Nguồn: Công ty cổ phần Thực phẩm Richy miền Nam)

5.2. Danh mục máy móc, thiết bị cơ sở

Bảng 6. Danh mục máy móc, thiết bị của cơ sở

| STT | Tên thiết bị, máy móc | Số lượng (cái) | Xuất xứ | Tình trạng thiết bị (%) |
|-----|---------------------------------------|----------------|-------------------------|-------------------------|
| 1 | Máy đánh toi bột | 12 | Hàn Quốc/ Trung Quốc | 90 |
| 2 | Máy ủ bột | 12 | Hàn Quốc/ Trung Quốc | 90 |
| 3 | Phễu tiếp bột nguyên liệu | 12 | Italy | 90 |
| 4 | Máy trộn bột trục ngang-cánh trộn đôi | 03 | Hàn Quốc | 90 |
| 5 | Máy định hình bánh | 05 | Trung Quốc | 90 |
| 6 | Máy trộn bột trục đứng | 05 | Hàn Quốc/ Trung Quốc | |
| 7 | Thang nâng thùng chứa bột | 05 | Hàn Quốc/ Trung Quốc | 90 |

| STT | Tên thiết bị, máy móc | Số lượng (cái) | Xuất xứ | Tình trạng thiết bị (%) |
|------------|--|---------------------------|-----------------------------|------------------------------------|
| 8 | Phễu tiếp bột nhào và phần tiếp nối | 11 | Hàn Quốc/Đức/ Trung Quốc | 90 |
| 9 | Máy trộn bột kết hợp sục khí và bơm tiếp liệu | 12 | Hàn Quốc | 90 |
| 10 | Máy rót bột nhào liên tục | 12 | Hàn Quốc/ Trung Quốc | 90 |
| 11 | Lò nướng công nghệ đốt trực tiếp sử dụng khí đốt gas LPG – Có hệ thống đổi lưu | 19 | Hàn Quốc/ Trung Quốc | 90 |
| 12 | Hệ thống băng tải làm nguội | 11 | Hàn Quốc | 90 |
| 13 | Hệ thống phun cần tiệt trùng và bồn chứa | 04 | Việt Nam | 90 |
| 14 | Máy trộn sục khí cream và mashmallow | 03 | Việt Nam | 90 |
| 15 | Máy trộn cream trực đứng DV-60 | 06 | Việt Nam | 90 |
| 16 | Bồn tiếp liệu cream | 03 | Hàn Quốc | 90 |
| 17 | Hệ thống băng tải sắp xếp bánh kẹp cream và mashmallow | 04 | Việt Nam | 90 |
| 18 | Hệ thống cắt bánh bằng sóng siêu âm | 02 | Hàn Quốc | 90 |
| 19 | Hệ thống tiệt trùng | 08 | Hàn Quốc | 90 |
| 20 | Máy phủ sôcôla trang trí độc lập | 03 | Hàn Quốc | 90 |
| 21 | Máy nhúng sô cô la | 02 | Hàn Quốc | 85 |
| 22 | Hệ thống băng tải sắp xếp và phân làn | 09 | Hàn Quốc | 90 |
| 23 | Máy tiếp liệu tự động cho máy đóng gói | 09 | Hàn Quốc | 90 |
| 24 | Buồng thổi khí, phun dung dịch | 08 | Việt Nam | 95 |
| 25 | Máy in date | 12 | Nhật Bản | 90 |
| 26 | Máy đóng gói | 30 | Hàn Quốc/ Trung quốc | 90 |
| 27 | Thang máy chuyển người và hàng | 04 | Việt Nam/ Nhật Bản | 90 |
| 28 | Máy dò kim loại | 12 | Nhật Bản | 95 |

| STT | Tên thiết bị, máy móc | Số lượng (cái) | Xuất xứ | Tình trạng thiết bị (%) |
|-----|---|----------------|-------------------------|-------------------------|
| 29 | Cân kiểm tra trọng lượng tự động | 12 | Nhật Bản | 95 |
| 30 | Máy đóng hộp carton tiếp liệu bán tự động | 15 | Hàn Quốc/ Trung quốc | 90 |
| 31 | Hệ thống băng tải thu bánh tự động | 08 | Việt Nam | 90 |
| 32 | Máy sấy thịt | 10 | Hàn Quốc/ Trung quốc | 90 |
| 33 | Máy xé thịt | 02 | Hàn Quốc/ Trung quốc | 90 |
| 34 | Máy làm lạnh nước | 08 | Đức | 90 |
| 35 | Xe nâng | 05 | Nhật Bản/ Hàn Quốc | 90 |
| 36 | Máy hàn miệng túi | 30 | Việt Nam/ Trung Quốc | 90 |
| 37 | Máy đập trứng | 02 | Trung Quốc | 90 |
| 38 | Bồn gas và hệ thống đường ống | 01 | Nhật Bản/ Việt Nam | 90 |
| 39 | Hệ thống máy điều hòa không khí | 06 | Nhật Bản/ Việt Nam | 90 |
| 40 | Hệ thống khí nén | 02 | Đài Loan/Nhật Bản | 90 |
| 41 | Hệ thống bồn dầu thực vật | 02 | Việt Nam | 95 |
| 42 | Máy nghiền đường | 02 | Trung Quốc | 90 |
| 43 | Phòng thí nghiệm | 01 | Nhật Bản/ Hàn Quốc | 90 |
| 44 | Hệ thống camera giám sát | 01 | Nhật Bàn/ Trung Quốc | 95 |
| 45 | Hệ thống PCCC tự động | 02 | Việt Nam | 90 |
| 46 | Thiết bị văn phòng | 50 | Việt Nam/ Trung Quốc | 90 |

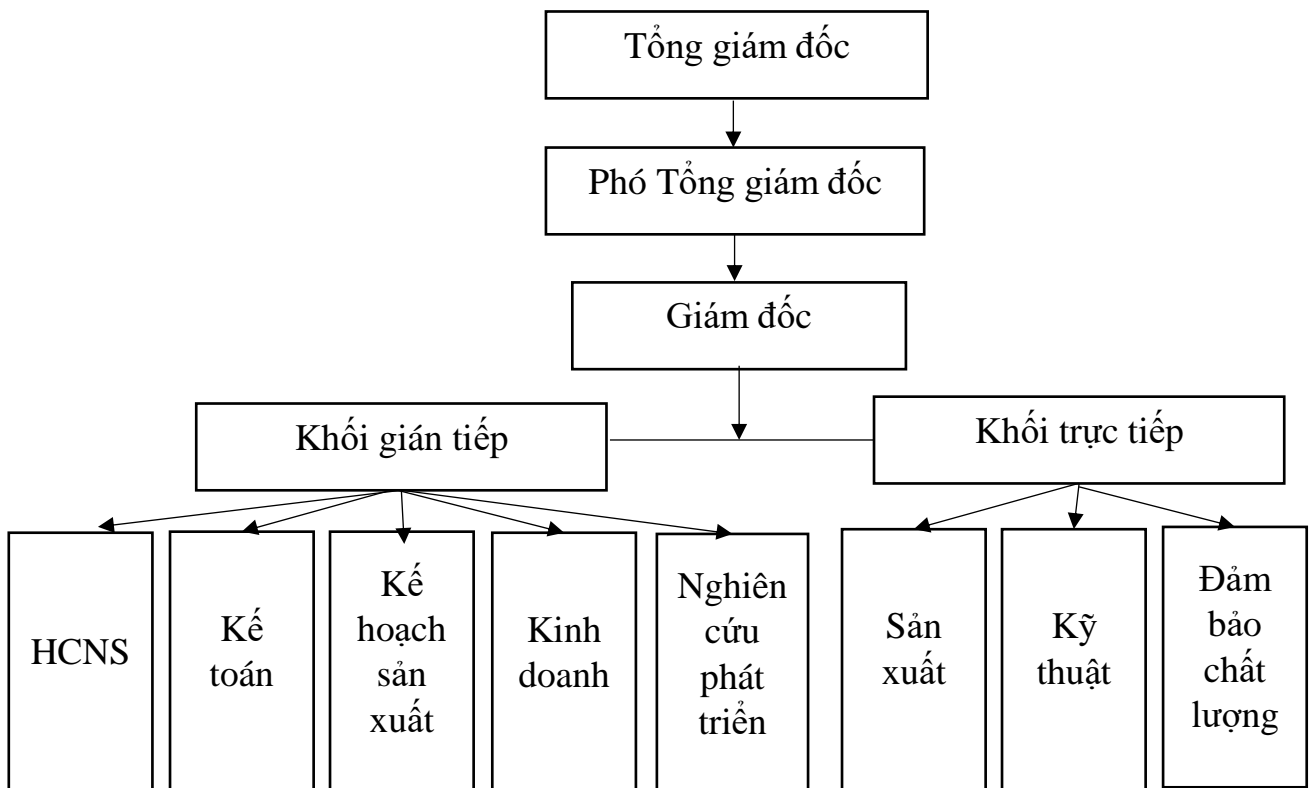
(Nguồn: Công ty cổ phần Thực phẩm Richy miền Nam)

5.3. Vốn đầu tư

Nguồn vốn đầu tư: Tổng vốn đầu tư dự án là 325.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm hai mươi lăm tỷ đồng).

5.4. Tổ chức quản lý và thực hiện cơ sở

- ❖ Nhu cầu lao động và thời gian làm việc
 - Thời gian làm việc: 8h/ngày (16h/ngày trong trường hợp cần tăng ca).
 - Số ca làm việc: 1 ca/ngày (2 ca/ngày trong trường hợp cần tăng ca).
 - Số ngày làm việc: 300 ngày/năm
 - Số lượng nhân viên: 400 người.
- ❖ Tổ chức quản lý và thực hiện cơ sở



Hình 3. Tổ chức quản lý vận hành cơ sở

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG (NẾU CÓ):

Hiện nay, Khu công nghiệp Trảng Bàng do Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Tây Ninh làm Chủ đầu tư đã được các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp và phê duyệt các nội dung sau:

Về quy hoạch xây dựng Dự án:

- Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 09/02/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và phê duyệt Dự án xây dựng kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Trảng Bàng tỉnh Tây Ninh.

- Quyết định 638/QĐ-TTg ngày 14/06/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Tây Ninh thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Trảng Bàng Tây Ninh.

- Quyết định số 346/QĐ-UB ngày 17/04/2003 của chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh về việc Phê duyệt Dự án mở rộng đầu tư và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Trảng Bàng bước 1 – giai đoạn I, tỉnh Tây Ninh.

- Quyết định số 134/QĐ-CT ngày 29/04/2003 của chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh về việc giao đất cho Công ty phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Tây Ninh thuê đất để mở rộng đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Trảng Bàng.

- Quyết định 731/QĐ-CT ngày 16/06/2003 Ninh về việc Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Trảng Bàng bước 2 – giai đoạn I, tỉnh Tây Ninh.

- Quyết định số 346/QĐ-CT ngày 14/07/2003 của CT UBND tỉnh Tây Ninh về việc giao 104,5 ha đất tại xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng cho Công ty TNHH xây dựng hạ tầng KCN Trảng Bàng thuê để xây dựng Khu công nghiệp Trảng Bàng Bước 2 –giai đoạn I.

- Quyết định số 346/QĐ-BXD ngày 08/07/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Trảng Bàng bước 1 và bước 2, giai đoạn 1, tỉnh Tây Ninh.

- Quyết định số 1905/QĐ-UBND ngày 17/8/2017 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch sử dụng đất của đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Trảng Bàng, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Về thủ tục môi trường của Dự án:

- Khu công nghiệp Trảng Bàng đã được Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh cấp Quyết định số 1546/QĐ-CT ngày 12/10/2004 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Mở rộng đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật KCN Trảng Bàng, bước 1 – giai đoạn 1”.

- Khu công nghiệp Trảng Bàng đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Quyết định số 1563/QĐ – BTNMT ngày 08/11/2004 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của “Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Trảng Bàng – bước 2 – giai đoạn 1” tại phường An Tịnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Khu công nghiệp Trảng Bàng đã được UBND tỉnh Tây Ninh cấp Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 01/08/2007 về việc Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Khu công nghiệp Trảng Bàng bước 1 – giai đoạn 1.

- Khu công nghiệp Trảng Bàng đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Quyết định số 1519/QĐ-BTNMT ngày 12/09/2012 về việc Phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng công trình nhà máy xử lý nước thải KCN Trảng Bàng, giai đoạn 2, công suất 7.500 m³/ngày.đêm”.

- Khu công nghiệp Trảng Bàng đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường – Tổng cục Môi trường cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 14/GXN – TCMT ngày 13/02/2017 của Dự án “Đầu tư cơ sở hạ tầng cho khu công nghiệp Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh”.

Như vậy, “Nhà máy sản xuất thực phẩm Richy miền Nam” của Công ty cổ phần Thực phẩm Richy miền Nam là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch xây dựng của Khu công nghiệp và quy hoạch phát triển của tỉnh Tây Ninh và phù hợp với hoạch bảo vệ môi trường trường quốc gia, quy hoạch tỉnh và phân vùng môi trường tại Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG (NẾU CÓ):

2.1 Tác động đến môi trường nước

a) Nước mưa chảy tràn

So với nước thải, nước mưa khá sạch nhưng có lưu lượng rất cao (khi mưa lớn), do vậy nguồn nước mưa chảy tràn sẽ được tách riêng với nguồn nước thải. Nước mưa được thu gom đi qua song chắn rác, các hố ga để lắng cát, đất và theo hệ thống thoát nước thoát ra công thoát nước của khu vực.

b) Nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của 400 nhân viên, với lưu lượng 18 m³/ngày.đêm (bằng 100% nước cấp). Nước thải sinh hoạt có nồng độ BOD₅, COD cao. Toàn bộ nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cơ sở. Nước thải sau xử lý được đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Bàng để xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định.

c) Nước thải sản xuất

Nước thải sản xuất phát sinh chủ yếu là nước vệ sinh nhà xưởng, máy móc, thiết bị khoảng 71,46 m³/ngày.đêm (bằng 100% nước cấp). Lượng nước thải sản xuất phát sinh được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cơ sở. Nước thải sau xử lý được đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Bàng để xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định.

2.2. Tác động đến môi trường không khí

a) Tác động do khí thải từ các phương tiện giao thông vận chuyển

Bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông vận chuyển ra vào cơ sở chủ yếu là các loại xe container, xe tải, xe tải đông lạnh vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm, xe máy, ô tô của nhân viên nhà máy.

Các tác nhân gây ô nhiễm không khí phát sinh từ các phương tiện giao thông ra vào nhà máy chủ yếu là: Bụi, SO₂, NO_x, CO,... Các chất này có thể gây tác hại đến sức khỏe con người và các đối tượng chịu tác động (động vật, thực vật...).

Nếu không có biện pháp xử lý hạn chế khí thải phát sinh từ hoạt động giao thông sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến người lao động tại nhà máy.

b) Tác động do tiếng ồn, rung từ thiết bị, máy móc

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các thiết bị, máy móc có công suất lớn như máy trộn bột, băng tải, lò nướng,... Tiếng ồn, độ rung cao hơn tiêu chuẩn cho phép sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân viên trực tiếp lao động trong nhà máy như mệt mỏi,

mất ngủ, gây tâm lý khó chịu, làm giảm năng suất lao động, kém tập trung tư tưởng và có thể dẫn đến tai nạn lao động.

c) Tác động từ hệ thống đốt khí gas:

Cơ sở sử dụng khí gas để đốt cung cấp nhiệt cho việc nướng bánh với nhu cầu sử dụng là 2.976 kg/ngày. Do gas không chứa các thành phần độc hại và quá trình cháy diễn ra hoàn toàn nên sản phẩm sau khi đốt không sinh ra khí độc hại như NO_x, CO, SO₂ (rất thấp),... Vì vậy gas thuộc loại nhiên liệu thân thiện với môi trường. Do đó, khí thải từ lò nướng bánh đốt gas được đặt ống khói có chiều cao 3m để phát tán và pha loãng vào không khí.

2.3. Đối với chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

a) Chất thải rắn sinh hoạt: chủ yếu là chất hữu cơ chiếm tỷ lệ 70- 80% (rau quả, phế thải, thực phẩm thừa,...) và thành phần có thể tái sinh tái chế được chiếm khoảng 20 - 30% (giấy bìa, nhựa, thủy tinh,...). Tổng khối lượng phát sinh khoảng 100 kg/ngày (0,5kg/người/ngày x 200 người) được thu gom cho vào các thùng chứa thích hợp có nắp đậy. Chủ cơ sở ký hợp đồng đơn vị thu gom rác thu gom xử lý theo đúng quy định.

b) Chất thải rắn thông thường: phát sinh chủ yếu từ quá trình sản xuất, bao gồm: vỏ khoai tây thải, bao bì các tông, các loại thùng chứa nguyên liệu, bao bì thải, bùn thải từ HTXLNT.... Chủ cơ sở ký hợp đồng đơn vị thu gom chất thải xử lý theo đúng quy định

c) Chất thải nguy hại: Chất thải nguy hại chủ yếu là: Bóng đèn huỳnh quang, mực in, pin, ắc quy thải, ghê lau dính dầu, dầu nhớt thải, ... Tổng khối lượng phát sinh khoảng 410 kg/năm. Các chất thải nguy hại phát sinh được thu gom chứa trong kho chứa chất thải tại Nhà máy và được Chủ cơ sở ký hợp đồng đơn vị thu gom CTNH thu gom xử lý theo đúng quy định.

Kết luận: Từ các đánh giá, phân tích từng nguồn chất thải phát sinh nêu trên và chủ cơ sở đề xuất các biện pháp quản lý, xử lý tại Chương III cho thấy “Nhà máy sản xuất thực phẩm Richy miền Nam” của Công ty cổ phần Thực phẩm Richy miền Nam phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường nơi đặt cơ sở.

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

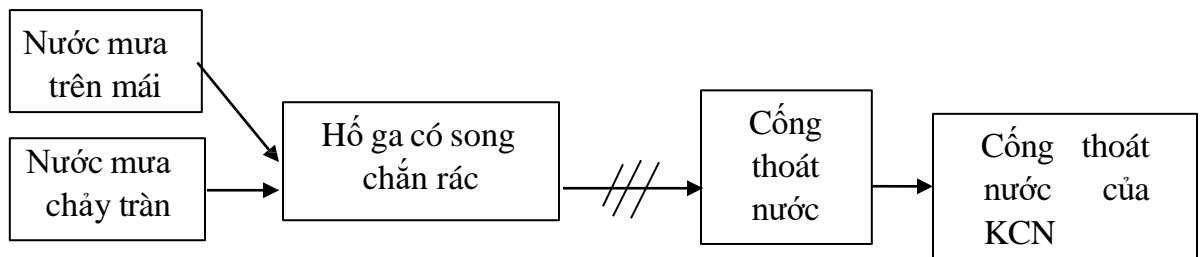
1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

Cơ sở đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom nước mưa dọc theo các tuyến đường nội bộ và được tách riêng với nước thải.

- *Thu gom nước mưa trên mái:* Nước mưa chảy trên mái được thu gom vào máng qua các ống dẫn chất liệu ống PVC đường kính Ø90mm chảy xuống, nước mưa trên mái được thu gom về hệ thống thu gom nước mưa vòng quanh khu vực Dự án.

- *Thu gom nước mưa chảy tràn:* Nước mưa trên bề mặt được thu gom vào hệ thống cống xi măng, Ø300mm được bố trí xung quanh Dự án sau đó thoát ra hệ thống cống thoát nước của KCN. Hệ thống cống thoát nước mưa đều có các hố ga và nắp đan. Các hố ga có kích thước 1m x 1m với khoảng cách 6m/hố.



Hình 4. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa tại cơ sở

Để việc thoát nước mưa được đảm bảo, Chủ cơ sở thực hiện các biện pháp sau:

- Khu vực sân bãi thường xuyên được làm vệ sinh sạch sẽ, không để vương vãi rác thải. Khu vực sân bãi, khu hành lang được tráng nhựa bê tông, tạo độ dốc cần thiết để nước mưa thoát nhanh.

- Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa với hệ thống thu gom, xử lý, thoát nước thải. Nước mưa đi qua song chắn rác, các hố ga để lắng cát, đất và theo hệ thống thoát nước thoát ra cống thoát nước của khu vực.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, nạo vét thông dòng chảy để nước mưa có thể tiêu thoát một cách triệt để không gây ứ đọng, ngập lụt.

- Thường xuyên nạo vét hố ga, thu dọn rác tránh hiện tượng tắc nghẽn gây ngập úng.

1.2. Thu gom, thoát nước thải:

Nguồn phát sinh: Trong quá trình hoạt động của Nhà máy sản xuất thực phẩm Richy miền Nam phát sinh các nguồn nước thải như sau:

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của công nhân viên bao gồm nước thải từ nhà vệ sinh, nước giặt quần áo bảo hộ và nước thải nấu ăn lưu lượng 18 m³/ngày.

- Nước vệ sinh máy móc thiết bị và nhà xưởng lưu lượng 71,46 m³/ngày.

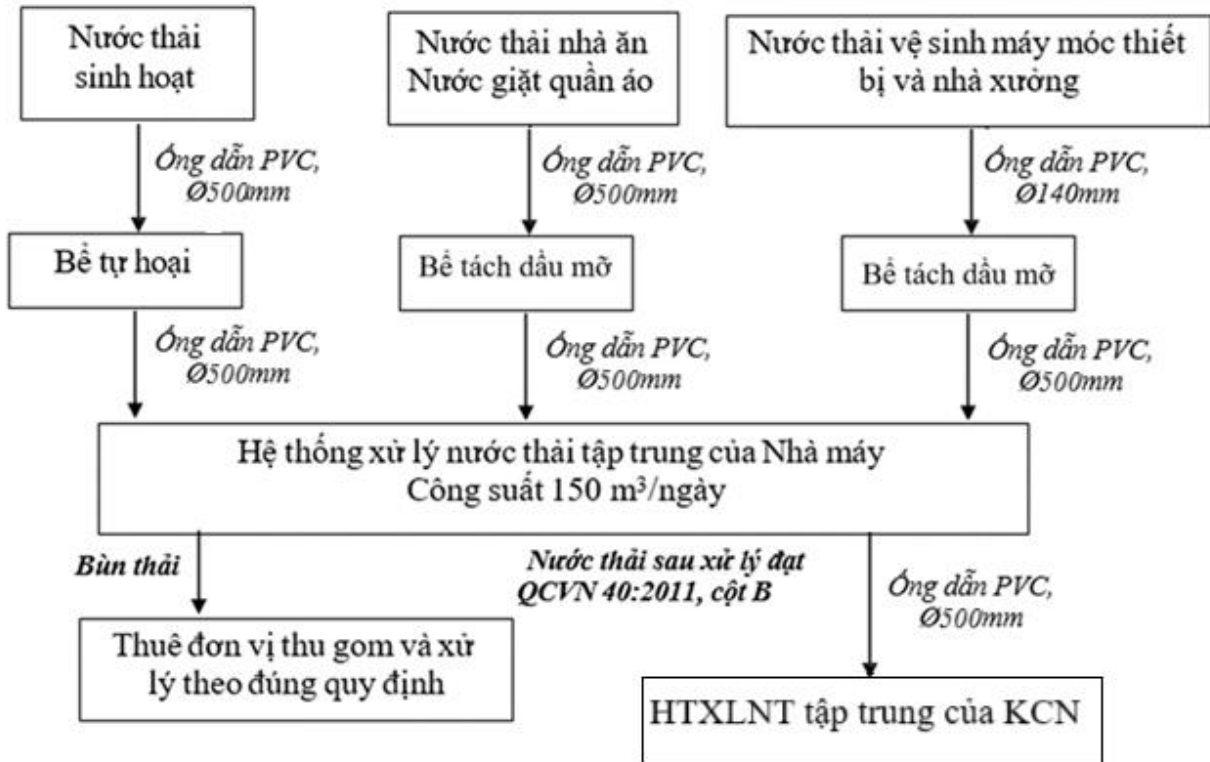
Hệ thống thoát nước thải bao gồm tất cả các thiết bị thu gom, mạng lưới đường cống thu nước thải, cụ thể như sau:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh tại nhà vệ sinh được thu gom bằng các ống dẫn PVC Ø500mm dẫn đến bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ. Sau đó, nước thải sinh hoạt được bơm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

- Nước giặt quần áo bảo hộ của nhân viên cùng với nước thải nấu ăn được thu gom bằng các ống dẫn PVC Ø500mm dẫn về hố gom nước thải tập trung và được bơm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

- Nước thải vệ sinh máy móc thiết bị và nhà xưởng được dẫn ra hố gom nước thải tập trung theo các ống PVC Ø500mm, sau đó được bơm được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

Tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy, nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại cùng với nước thải vệ sinh máy móc thiết bị và nhà xưởng được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Trảng Bàng.



Hình 5. Sơ đồ mạng lưới thu gom nước thải tại cơ sở

1.3. Xử lý nước thải:

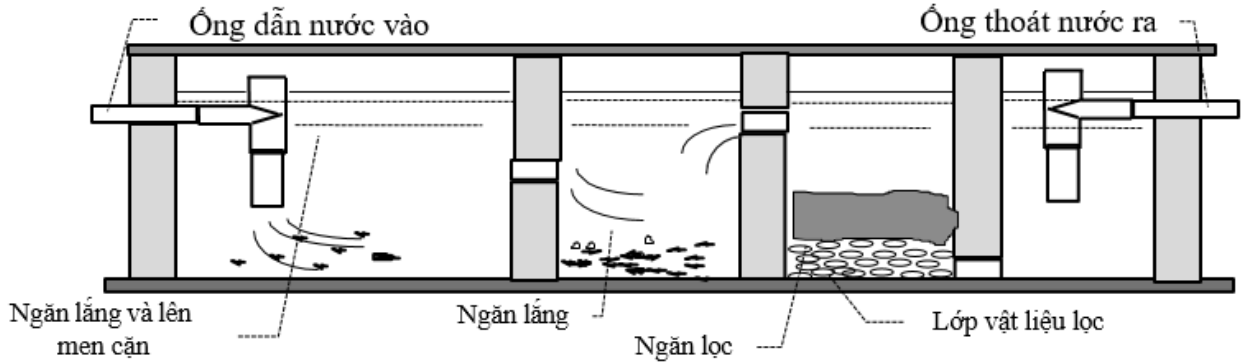
1.3.1. Xử lý sơ bộ nước thải

Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại và nước thải giặt quần áo bảo hộ, nước thải nhà ăn và nước thải vệ sinh máy móc thiết bị, nhà xưởng sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Trảng Bàng.

a) Nước thải từ nhà vệ sinh

Công ty đã xây dựng **04 bể tự hoại** trong khu nhà văn phòng, thể tích mỗi bể là $12,5 \text{ m}^3$. Tổng thể tích bể tự hoại: 50 m^3 .

Mô hình bể tự hoại 3 ngăn được thể hiện trong hình dưới:



Hình 6. Bể tự hoại 03 ngăn

Nguyên lý hoạt động:

Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được thu gom đưa vào ngăn thứ nhất của bể tự hoại, có vai trò làm ngăn lắng lên men kỵ khí, đồng thời điều hòa lưu lượng và nồng độ chất bẩn trong dòng nước thải. Nhờ các vách ngăn hướng dòng, ở những ngăn tiếp theo, nước thải chuyển động theo chiều từ dưới lên trên, tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn hình thành ở đáy bể trong điều kiện động, các chất bẩn hữu cơ được các vi sinh vật hấp phụ và chuyển hóa, đồng thời cho phép tách riêng hai pha (lên men axit và lên men kiềm). Bể tự hoại cho phép tăng thời gian lưu bùn, nhờ vậy hiệu quả xử lý tăng trong khi lượng bùn cần xử lý lại giảm. Ngăn cuối cùng là ngăn lọc kỵ khí có tác dụng làm sạch bổ sung nước thải, nhờ các vi sinh vật kỵ khí gắn bám trên bề mặt các hạt của lớp vật liệu lọc, và ngăn chặn lơ lửng trôi ra theo nước. Hiệu quả xử lý của bể này theo chất lơ lửng đạt 65 - 70% và BOD5 là 60 - 65%. Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý qua bể tự hoại được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Trảng Bàng. Bùn thải từ bể tự hoại được Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng để hút và vận chuyển đi xử lý đúng quy định. Với tần suất thu gom: 06 tháng/lần

- Thông số kỹ thuật của bể tự hoại:

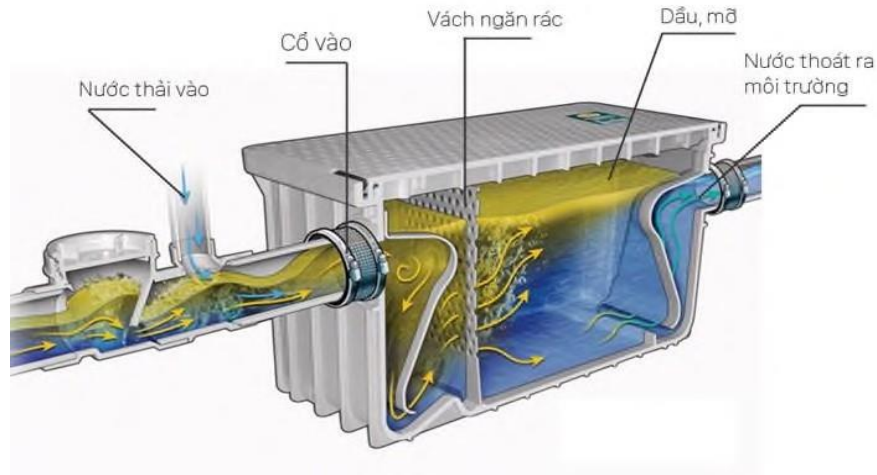
+ Số lượng bể: **04 bể**;

+ Thể tích: 12,5 m³;

+ Kích thước: D×R×H = 2x2,5x2,5m = 12,5 m³

b) Nước thải giặt quần áo bảo hộ, nước thải nhà ăn và nước thải vệ sinh máy móc thiết bị, nhà xưởng

Đồng thời Cơ sở đã xây dựng 03 bể tách dầu mỡ để thu gom, xử lý sơ bộ nước thải giặt quần áo bảo hộ, nước thải nhà ăn và nước thải vệ sinh máy móc thiết bị và nhà xưởng. Bể tách mỡ có thể tích 8,1 m³, kích thước L x W x H = 3 x 2 x 1,35m.



Hình 7: Sơ đồ cấu tạo bể tách dầu mỡ

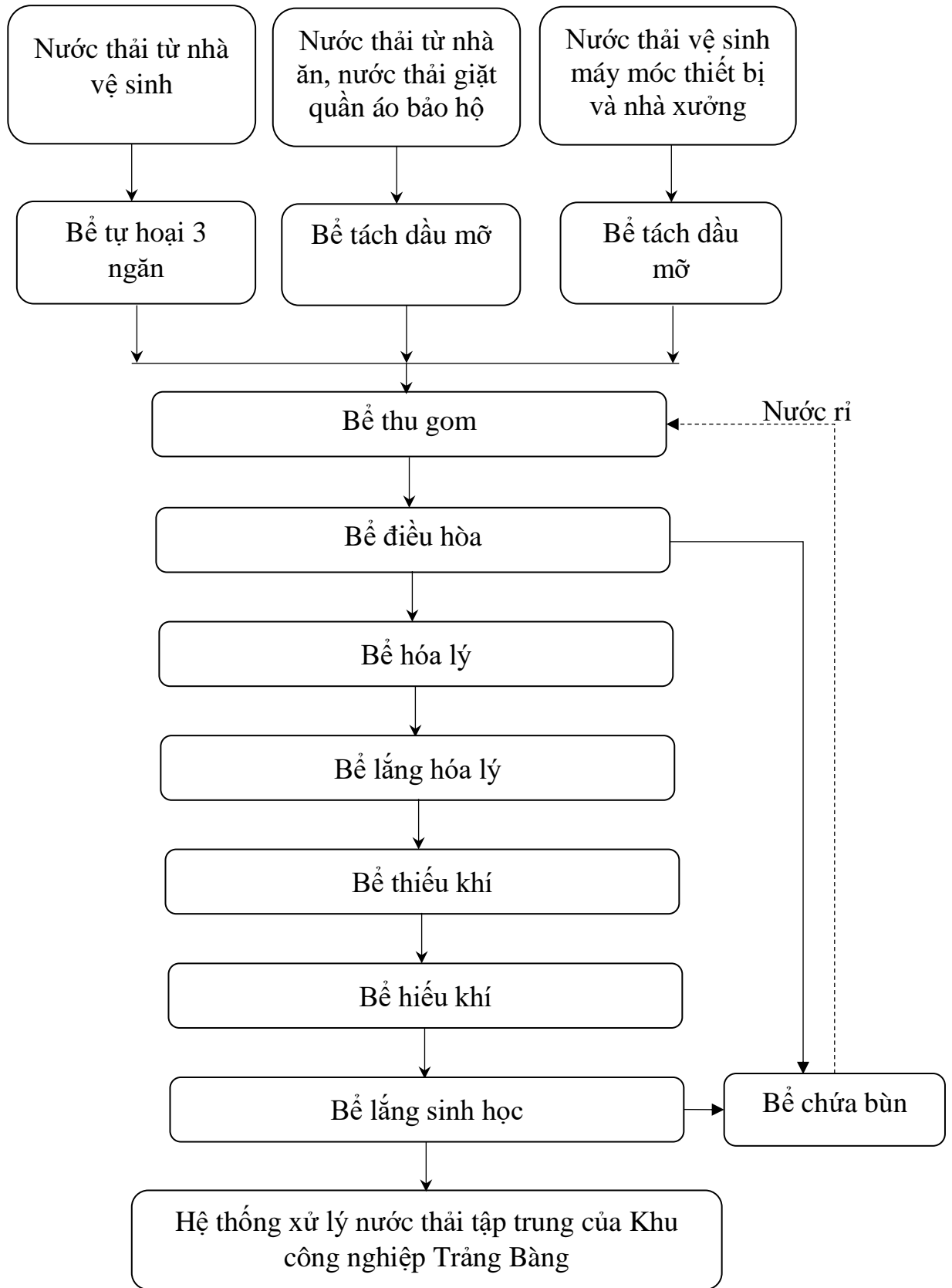
Nguyên lý hoạt động của bể tách mỡ: Nước thải có chứa một lượng dầu, mỡ tương đối lớn sẽ được đưa vào ngăn chứa thứ nhất thông qua lưới lọc rác được thiết kế bên trong, cho phép giữ lại các chất rắn như các loại thực phẩm, đồ ăn thừa, xương hay các loại tạp chất khác,... có trong nước thải. Chức năng này giúp cho bể tách mỡ làm việc ổn định mà không bị nghẹt rác. Sau đó nước thải đi sang ngăn lọc mỡ, ở đây thời gian lưu dài đủ để mỡ, dầu nổi lên mặt nước. Còn phần nước trong sau khi mỡ và dầu đã tách ra lại tiếp tục đi xuống đáy bể. Lớp dầu mỡ tích tụ tạo lớp váng trên bề mặt nước, định kỳ Cơ sở xả van để thu gom và giao cho đơn vị có chức năng xử lý. Hiệu suất xử lý: lượng dầu mỡ sẽ được xử lý khoảng 90 – 95%, lượng BOD và COD giảm 30 – 40%.

Nước thải sau khi xử lý sơ bộ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Trảng Bàng

1.3.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung

Nhà máy đã hoàn thành việc xây dựng và lắp đặt Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 150 m³/ngày và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận hoàn thành hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày.đêm tại Văn bản số 4627/STNMT-CCBVM ngày 29/8/2017.

Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải của Nhà máy được trình bày trong hình sau



Hình 8. Sơ đồ xử lý nước thải của HTXLNT công suất 150 m³/ngày.đêm

Thuyết minh quy trình xử lý:

Nước thải vào bể thu gom: Nước thải từ khu sản xuất của nhà máy sẽ được thu thập về hố ga và dẫn tới bể thu gom. Trước khi vào bể thu gom nước thải sẽ đi qua lưới lọc để loại bỏ các chất rắn có kích thước lớn có thể gây ra nghẹt bơm, đường ống. Bể thu gom làm nhiệm vụ giữ lại các tạp chất lắng và các tạp chất nổi chứa trong nước thải. Các hạt được lắng xuống riêng lẻ, không xảy ra phản ứng đáng kể nào đối với các hạt lân cận, loại bỏ đá, cát trong nước thải.

Bể điều hòa: Nước thải vào bể điều hòa nhằm ổn định lưu lượng, nồng độ chất ô nhiễm, giữ lại các tạp chất lắng và các tạp chất nổi chứa trong nước thải. Các hạt được lắng xuống riêng lẻ, không xảy ra phản ứng đáng kể nào đối với các hạt lân cận, loại bỏ đá, cát trong nước thải.

Bể keo tụ tạo bông: Nước từ bể điều hòa được bơm vào bể keo tụ tạo bông bể trộn đứng. Bể trộn là nơi pha trộn các chất keo tụ PAC, Polymer. Được bơm từ bồn hóa chất nhờ vào bơm định lượng với nguồn nước và có thể thêm chất trợ keo tụ để thúc đẩy quá trình keo tụ diễn ra nhanh hơn. Khi chất keo tụ cho vào trong nước thì phản ứng sẽ xảy ra nhanh chóng vì vậy trong bể keo tụ tạo bông sẽ lắp đặt bộ cánh khuấy tạo dòng chảy rối trong nước giúp chất keo tụ và nước có thể tiếp xúc hoàn toàn với nhau.

Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình keo tụ, tạo bông cần xem xét đó là: Ảnh hưởng của pH (Châm acid vào để điều chỉnh pH ở khoảng 7,5 cho quá trình keo tụ, tạo bông tốt nhất.), nhiệt độ nước, tốc độ dòng chảy và nồng độ PAC, Polymer trong quá trình pha loãng hóa chất để xử lý nước thải.

Bể lắng hóa lý: Dùng bể lắng là một trong những phương pháp quan trọng của hệ thống xử lý nước. Dùng để xử lý cơ học nhằm loại bỏ một số chất rắn có khả năng lắng trong nước. Nước cần lắng được dẫn qua đường ống vào. Sau đó đi vào ống trung tâm sẽ đưa nước vào bể lắng. Tiếp theo nước đi xuống dưới theo ống trung tâm. Kế đến nước đi ra khỏi ống trung tâm và đi vào hình vành khăn giữa ống và thành bể. Nước chảy từ dưới lên trên vào các rãnh chảy tràn (máng răng cưa). Quá trình lắng cặn sẽ diễn ra theo dòng đi lên và vận tốc nước lúc này vào khoảng 0,2-0,5m/s. Trong đó, chúng ta quy định như sau:

Nếu vận tốc hạt chuyển động xuống dưới theo trọng lực > vận tốc hạt chuyển động theo nước lên trên thì hạt sẽ lắng nhanh, còn nếu ngược lại hạt sẽ bị cuốn lên trên. Sau quá trình lắng, các cặn bùn dưới đáy sẽ được hút ra để xử lý riêng.

Bể thiếu khí - Anoxic: Bể sinh học thiếu khí được sử dụng nhằm khử nitơ từ sự chuyển hóa nitrate thành nitơ tự do. Dòng nitrate được tuần hoàn từ Bể sinh học hiếu khí về (đặt sau Bể thiếu khí). Nước thải sau khi khử nitơ sẽ tiếp tục tự chảy vào Bể sinh học hiếu khí xử lý chất hữu cơ kết hợp nitrate hóa.

Thông số quan trọng ảnh hưởng tới hiệu quả khử nitơ là (1) thời gian lưu nước của Bể Anoxic; (2) nồng độ vi sinh trong bể; (3) tốc độ tuần hoàn nước và bùn từ Bể Aerotank và Bể lắng; (4) nồng độ chất hữu cơ phân hủy sinh học; (5) phần nồng độ chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học; (6) nhiệt độ. Trong các thông số trên, phần nồng độ chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc khử nitơ. Nghiên cứu cho thấy nước thải cùng một nồng độ hữu cơ có khả năng phân hủy sinh học (bCOD) nhưng khác về thành phần nồng độ chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học (rbCOD). Trường hợp nào có rbCOD càng cao, tốc độ khử nitơ càng cao.

Bể sinh học thiếu khí được khuấy trộn bằng máy khuấy nhằm giữ bùn ở trạng thái lơ lửng và nhằm tạo sự tiếp xúc giữa nguồn thức ăn và vi sinh. Hoàn toàn không được cung cấp oxy cho bể này vì oxy có thể gây ức chế cho vi sinh vật khử nitrate.

Bể hiếu khí – Aerotank: Công trình xử lý sinh học tiếp theo là Bể sinh học hiếu khí, nhằm mục đích (1) giảm nồng độ các chất hữu cơ thông qua hoạt động của vi sinh tự dưỡng hiếu khí; (2) thực hiện quá trình nitrate hóa nhằm tạo ra lượng nitrate cho hệ thống thiếu khí phía trước thông qua nhóm vi sinh vật Nitrosomonas và Nitrobacter. Máy thổi khí được vận hành liên tục nhằm cung cấp oxy cho cả hai nhóm vi sinh vật hiếu khí này hoạt động. Đối với quần thể vi sinh vật tự dưỡng hiếu khí, trong điều kiện thổi khí liên tục, quần thể vi sinh vật này sẽ phân hủy các hợp chất hữu cơ có trong nước thải thành các hợp chất vô cơ đơn giản như CO_2 và H_2O .

Trong bể bùn hoạt tính hiếu khí với vi sinh vật sinh trưởng dạng lơ lửng kết hợp nitrate hóa, quá trình phân hủy xảy ra khi nước thải tiếp xúc với bùn trong điều kiện sục khí liên tục. Việc sục khí nhằm đảm bảo các yêu cầu cung cấp đủ lượng oxy một cách liên tục và duy trì bùn hoạt tính ở trạng thái lơ lửng.

Bể lắng sinh học: Nước thải sau khi ra khỏi Bể sinh học hiếu khí chảy tràn qua Bể lắng. Tại đây, xảy ra quá trình lắng tách pha và giữ lại phần bùn (vi sinh vật). Phần bùn lắng này chủ yếu là vi sinh vật trôi ra từ Bể sinh học. Một phần bùn sau lắng (tại ngăn thu bùn) được bơm tuần hoàn về Bể sinh học thiếu khí để duy trì nồng độ bùn trong bể. Phần bùn dư còn lại được bơm vào Bể chứa bùn để giảm độ ẩm.

Bể chứa bùn

Quá trình xử lý phát sinh lượng bùn từ bể SBR. Lượng bùn này được dẫn vào bể chứa bùn để ổn định lắng nước và tách một phần độ ẩm.

Bể khử trùng: Nước thải có chứa 1 hàm lượng coliform nhất định. Quá trình khử trùng nhằm loại bỏ thành phần ô nhiễm coliform trong nước đảm bảo nước sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Trảng Bàng.

Bảng 7. Thông số kỹ thuật công trình HTXLNT, công suất 150 m³/ngày

| Stt | Hạng mục | Số lượng (bể) | Thông số kỹ thuật |
|-----|------------------|---------------|---|
| 1 | Bể thu gom | 1 | Kích thước bể: LxRxH=2,95x2,4x4m Vật liệu: BTCT Thể tích: 28,32 m ³ |
| 2 | Bể điều hòa | 2 | Kích thước bể: LxRxH=2,95x3,9x4m/bể Vật liệu: BTCT Thể tích: 46,2m ³ /bể |
| 3 | Bể hóa lý | 3 | Kích thước bể: LxRxH=1x1x4m Vật liệu: BTCT Thể tích: 4 m ³ |
| 4 | Bể lắng hóa lý | 1 | Kích thước bể: LxRxH=2,95x3,2x4m Vật liệu: BTCT Thể tích: 37,76 m ³ |
| 5 | Bể thiếu khí | 1 | Kích thước bể: LxRxH=2,95x2,4x4m Vật liệu: BTCT Thể tích: 28,32 m ³ |
| 6 | Bể hiếu khí | 3 | Kích thước bể: LxRxH=2,95x3,9x4m/bể; 2,95x2,4x4m/bể Vật liệu: BTCT Thể tích: 46,2m ³ /bể x 2 bể, 28,32 m ³ /bể |
| 7 | Bể lắng sinh học | 1 | Kích thước bể: LxRxH=2,95x2,4x4m Vật liệu: BTCT Thể tích: 28,32 m ³ |

| Stt | Hạng mục | Số lượng (bể) | Thông số kỹ thuật |
|-----|-------------|---------------|---|
| 8 | Bể chứa bùn | 1 | - Kích thước bể: LxRxH=1,75x3,2x4m - Vật liệu: BTCT - Thể tích: 22,4 m ³ |

2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:

2.1. Bụi và khí thải từ phương tiện giao thông ra vào cơ sở

Khí thải từ các phương tiện giao thông rất khó trong việc kiểm soát. Tuy nhiên, để hạn chế đến mức thấp nhất, ảnh hưởng của bụi và khí thải phát sinh, Chủ cơ sở sẽ thực hiện một số giải pháp cụ thể cho sau khi cơ sở đi vào hoạt động để kiểm soát nồng độ các chất ô nhiễm trong môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2013/BTNMT:

- Bố trí tuyến đường, thời gian vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm đi cung cấp cho khách hàng hợp lý, hạn chế tập trung cục bộ. Trước khi xe ra khỏi nhà máy sẽ được vệ sinh sạch sẽ nên sẽ giảm thiểu bụi phát sinh trên tuyến đường bộ.

- Có chế độ điều tiết xe ra vào khu vực hợp lý, có bảng hướng dẫn, quy định các loại phương tiện giao thông khi đi vào khu vực cơ sở như: Để đúng nơi quy định đối với xe gắn máy hoặc giảm ga, giảm tốc độ đối với ô tô (chạy chậm < 5km).

- Các lái xe vận tải cần tuân thủ đúng các nội dung yêu cầu về tình trạng kỹ thuật xe, chấp hành đúng các quy định về an toàn giao thông và vệ sinh môi trường.

- Đối với bụi phát sinh từ mặt đường, Cơ sở sẽ duy trì việc tưới nước sân nền trong khu vực nội bộ và mặt đường trước cổng cơ sở.

- Thường xuyên quét dọn vệ sinh khu vực tập kết nguyên liệu, khu vực kho để hạn chế tối đa bụi phát tán từ mặt đất.

- Trồng cây xanh những khu vực khoảng lùi để giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của ô nhiễm không khí.

- Ngoài ra, cơ sở sẽ bố trí thêm các bồn hoa trong khu vực để tạo điểm nhấn cho cảnh quan toàn khu cơ sở, các chậu hoa sẽ điểm xuyên xung quanh. Cây xanh còn tạo môi trường vi khí hậu, không gian dạo chơi, nghỉ ngơi, đồng thời thỏa mãn các yêu cầu kiến trúc, mỹ thuật, vệ sinh chung.

- Trang bị bảo hộ lao động như khẩu trang chống bụi, mắt kính chuyên dùng, găng tay...cho công nhân bố xếp hàng hoá.

2.2. Bụi, khí thải từ hệ thống lò hơi đốt khí gas nướng bánh

Công ty sử dụng khí gas hóa lỏng làm nhiên liệu đốt cung cấp nhiệt để nướng bánh. Hiện tại, Công ty có 6 dây chuyền nướng bánh. Do gas không chứa các thành phần độc hại và quá trình cháy diễn ra hoàn toàn nên sản phẩm sau khi đốt không sinh ra khí độc hại như NO_x , CO, SO_2 (rất thấp),... Vì vậy gas thuộc loại nhiên liệu thân thiện với môi trường. Nhà máy sử dụng hệ thống lò hơi đốt khí gas với công nghệ hiện đại, tiên tiến, có tích hợp với hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải để đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm khi nướng bánh. Do đó, khí thải từ lò hơi đốt khí gas nướng bánh không gây ô nhiễm môi trường, được thải ra ngoài theo 10 ống thoát khí có chiều cao 3m để phát tán và pha loãng vào không khí.

Trong giai đoạn vận hành, với nhu cầu sử dụng gas trung bình khoảng 186 kg/giờ. Lưu lượng khí thải phát sinh từ quá trình đốt cháy 1 kg gas là 48 - 50 m³ cho nên lưu lượng khí thải phát sinh do hoạt động của lò nướng khoảng 9.300 m³/h.

Ngoài ra, chủ cơ sở áp dụng các biện pháp sau:

- Nhà xưởng được xây cao **12 – 15,5m**, mái nhà được thiết kế thông gió tốt;
- Bố trí các quạt công nghiệp công suất lớn tạo môi trường thông thoáng tại nhà xưởng;
- Lắp đặt quạt thông gió đảm bảo không khí lưu thông thuận tiện giữa bên trong và bên ngoài nhà xưởng;
- Trang bị bảo hộ lao động cho các công nhân làm việc tại xưởng gồm mũ bảo hộ, găng tay, khẩu trang, mắt kính, ...;

2.3. Biện pháp giảm thiểu mùi phát sinh từ khu xử lý nước thải, từ các hố ga, cống của hệ thống thoát nước và từ khu vực lưu trữ chất thải rắn hữu cơ

Trong quá trình hoạt động sản xuất của Dự án, mùi hôi phát sinh từ khu xử lý nước thải, từ các hố ga, cống của hệ thống thoát nước và khu vực lưu trữ chất thải rắn hữu cơ là không thể tránh khỏi. Để giảm thiểu mùi hôi phát sinh từ các khu vực này, Chủ dự án có những biện pháp quản lý như sau:

- Thường xuyên vệ sinh khu vực nhà máy.
- Thường xuyên thu gom rác thải tránh để tồn đọng lâu ngày phát sinh mùi hôi.

- Khu vực chứa rác sinh hoạt được chứa trong thùng chuyên dụng và đặt trong khu vực có mái che và được thu gom định kỳ theo quy định nhằm tránh tình trạng tồn đọng qua ngày gây mùi, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho ruồi, chuột sinh sống.

- Bố trí khu vực tập kết rác xa các văn phòng, khu vực sản xuất, thuận lợi cho đội vệ sinh thu gom rác.

- Hợp đồng đơn vị chức năng thu gom rác thải, tránh tình trạng tồn ứ lâu ngày.

- Thường xuyên, định kỳ vệ sinh hệ thống thu gom, bể thu gom nước mưa;

- Thực hiện vớt rác ở các cửa hố ga định kỳ và thường xuyên.

- Các chất thải bùn lắng được giao cho đơn vị chức năng xử lý đúng quy định.

- Thường xuyên vận hành của hệ thống xử lý nước thải.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực Dự án để vừa tạo cảnh quang vừa giúp giảm thiểu ô nhiễm do mùi hôi.

Nhờ kiểm soát chặt chẽ và thực hiện các biện pháp quản lý, xử lý hiệu quả nên mùi hôi phát sinh từ khu xử lý nước thải, từ các hố ga, công của hệ thống thoát nước và khu vực lưu trữ chất thải rắn hữu cơ hầu như không đáng kể.

2.4. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm nhiệt

Để hạn chế ảnh hưởng của nhiệt độ cũng như để đảm bảo tốt môi trường cho công nhân làm việc, Cơ sở áp dụng một số biện pháp sau:

- Trồng nhiều cây xanh để tạo bóng mát, hạn chế ô nhiễm môi trường;

- Bố trí nhà xưởng thông thoáng bằng phương pháp thông gió tự nhiên kết hợp với hệ thống quạt công nghiệp cấp gió tươi và hút khí thải ra ngoài;

- Đối với khu văn phòng lắp đặt hệ thống điều hòa không khí để làm mát, đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh lao động.

3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG:

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Khối lượng phát sinh: 100 kg/ngày (0,5kg/người/ngày x 200 người).

Hình thức lưu chứa:

+ Thùng rác dung tích 120 lít.

+ Số lượng: 5 thùng.

+ Vật liệu: Nhựa dẻo HDPE, có nắp đậy kín.

+ Nhà tập kết chất thải 24 m² được phân chia thành ngăn chứa chất thải thông thường và ngăn chứa CTNH.

Tần suất thu gom: 01 ngày/lần

Biện pháp xử lý: Thu gom phân loại và chứa trong các thùng rác có nắp đậy. Hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn công nghiệp thông thường chủ yếu là vỏ khoai tây thải, bao bì các tông, các loại thùng chứa nguyên liệu, bao bì thải, bùn thải từ HTXLNT,... Khối lượng của chất thải rắn sản xuất thông thường như sau:

Bảng 8. Khối lượng và thành phần chất thải rắn công nghiệp thông thường

| STT | Tên chất thải | Trạng thái | Mã CTNH | Ký hiệu | Số lượng (kg/năm) |
|------------------|--|------------|----------|---------|-------------------|
| 1 | Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ | Rắn | 18 01 05 | TT-R | 2.000 |
| 2 | Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải | Rắn | 18 01 06 | TT-R | 1.000 |
| 3 | Bao bì kim loại (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH và không có lớp lót nguy hại như amiang) thải | Rắn | 18 01 08 | TT-R | 1.200 |
| 4 | Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hỏng | Rắn/bùn | 14 07 01 | TT-R | 500 |
| 5 | Chất thải từ chất bảo quản | Rắn/bùn | 14 07 02 | TT | 120 |
| 6 | Bùn thải từ hoạt động xử lý nước thải | Bùn | 14 07 03 | TT | 700 |
| Tổng cộng | | | | | 5.520 |

Hình thức lưu chứa: Thu gom và lưu trữ riêng CTRCN thông thường về Nhà tập kết chất thải 24 m² để xử lý theo đúng quy định.

Nhà tập kết chất thải 24 m² được phân chia thành ngăn chứa chất thải thông thường và ngăn chứa CTNH, có gắn biển cảnh báo, dán nhãn từng loại rác thải, có mái che, nền gạch, tường bao xung quanh.

Tần suất chuyển giao xử lý: 01 lần/ngày

Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI:

Nguồn phát sinh: Chất thải nguy hại chủ yếu như: Bóng đèn huỳnh quang, mực in, pin, ắc quy thải, ghế lau dính dầu, dầu nhớt thải,...

Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh cơ sở được trình bày bảng bên dưới.

Bảng 9. Khối lượng và thành phần chất thải nguy hại

| Stt | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại | Mã CTNH | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|------------|---|---------------------------|----------------|--------------------------|----------------------------|
| 1 | Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải | Rắn | 08 02 04 | KS | 10 |
| 2 | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải | Rắn | 16 01 06 | NH | 60 |
| 3 | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH) | Rắn | 16 01 13 | NH | 40 |
| 4 | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải | Lỏng | 17 02 03 | NH | 100 |
| 5 | Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải | Rắn | 18 01 02 | KS | 20 |
| 6 | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải | Rắn | 18 01 03 | KS | 50 |
| 7 | Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit) | Rắn | 18 01 04 | KS | 20 |

| Stt | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại | Mã CTNH | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------|--|--------------------|----------|-------------------|---------------------|
| 8 | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn | 18 02 01 | KS | 100 |
| 9 | Ăc quy chì thải | Rắn | 19 06 01 | NH | 10 |
| Tổng cộng | | | | | 410 |

- *Hình thức lưu trữ:* Chất thải nguy hại được chủ cơ sở thu gom, phân loại theo chủng loại, dán nhãn cảnh báo, dán nhãn thông báo lưu chứa trong các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy trước khi được đưa vào kho chứa và lưu giữ tạm thời tại kho lưu giữ có diện tích 6 m².

- *Thiết bị lưu chứa:*

+ Thùng dung tích 90 lít, đảm bảo không hư hỏng, rò rỉ, kết cấu cứng chịu được va chạm, biến dạng trong quá trình sử dụng.

+ Số lượng: 9 thùng

+ Vật liệu: Nhựa dẻo HDPE.

+ Bên ngoài thùng được dán tên, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

+ Kho lưu chứa: 01 kho, diện tích 6 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Mặt sàn là nền đá bê tông kín khít, có gờ chống tràn, không bị thấm thấu và tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có trần là BTCT kiên cố, cách nhiệt nên che kín nắng, mưa, có biển cảnh báo và dán nhãn theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT, có trang bị thiết bị PCCC, có vật liệu hấp thụ (cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- *Tần suất thu gom:* 01 ngày/lần

- *Tần suất chuyển giao:* 01 năm/lần

- *Biện pháp xử lý*: ký hợp đồng với đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại để xử lý.

Định kỳ hàng năm thực hiện báo cáo quản lý CTNH của cơ sở theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh với tần suất 1 năm/lần

Chủ cơ sở cam kết thực hiện các biện pháp thu gom, lưu chứa, phân loại chất thải theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

Dự án nằm trong KCN nên tiếng ồn không gây ảnh hưởng đáng kể đến khu dân cư xung quanh. Để giảm thiểu tiếng ồn nhằm đảm bảo sức khỏe cho công nhân lao động và tránh làm tăng mức độ ồn trong khu vực, tiếng ồn trong nhà máy được khống chế bằng các phương pháp sau:

- Cân chỉnh và bảo dưỡng các chi tiết truyền động của máy móc thiết bị;
- Lắp đặt các đệm cao su cho máy móc thiết bị, nền móng nhà xưởng phải được gia cố vững chắc trong quá trình xây dựng;
- Tăng cường các vách ngăn nhà xưởng, tường ngăn giữa các khu vực có máy móc thiết bị có thể gây ồn lớn bằng vật liệu có khả năng cách âm nhằm hạn chế tác động đến công nhân làm việc ở các khu vực khác;
- Trang bị nút tai chống ồn và các phương tiện bảo hộ lao động cần thiết cho công nhân làm việc ở khu vực sản xuất và có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân (đặc biệt lưu ý kiểm tra chặt chẽ tại các công đoạn có phát sinh tiếng ồn cao), đây là biện pháp vừa hiệu quả, vừa kinh tế, vừa dễ thực hiện;
- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho công nhân;
- Bố trí luân phiên nhóm công nhân làm việc tại khu vực có mức ồn cao;
- Trồng cây xanh, thảm cỏ để tạo mỹ quan cho công ty cũng như điều hòa các yếu tố vi khí hậu, hạn chế ô nhiễm môi trường. Đặc biệt, Chủ dự án sẽ tăng cường trồng các dải cây xanh (cây có tán với mật độ cao) xung quanh nhà máy để hạn chế tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

6.1. Đối với sự cố cháy, nổ

Cháy nổ là sự cố khá phổ biến, rất dễ xảy ra trong các công trình, các nhà máy sản xuất. Sự cố cháy nổ nếu xảy ra thì sẽ gây nhiều thiệt hại và hậu quả không thể lường trước.

Đối với hoạt động của cơ sở, khả năng xảy ra sự cố cháy nổ có thể diễn ra ở khu vực sản xuất, kho dự trữ nguyên, nhiên vật liệu là các dung môi, hóa chất dễ cháy nổ.

Các biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ như sau:

- Thiết kế hệ thống cấp điện an toàn, có bộ phận ngắt mạch tự động khi có sự cố chập mạch trên đường dây tải điện;
- Các máy móc, thiết bị phải có hồ sơ thiết bị kèm theo và phải được đo đạc, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật;
- Công nhân hoặc cán bộ vận hành máy móc thiết bị phải được huấn luyện và thực hành đúng thao tác và luôn luôn có mặt tại vị trí của mình, thao tác và kiểm tra, vận hành đúng kỹ thuật;
- Công nhân làm việc trực tiếp trong các nhà xưởng sản xuất sẽ được tập huấn, hướng dẫn các phương pháp phòng chống cháy nổ;
- Lắp đặt hệ thống báo cháy, đèn hiệu và hệ thống báo động trong các khu vực nhà máy;
- Trang bị đầy đủ và bố trí hợp lý các phương tiện phòng chống cháy nổ tại các khu vực trong nhà máy bao gồm:
 - + Bình chữa cháy đặt tại các vị trí trong văn phòng, nhà xưởng, đặc biệt là các vị trí có nguy cơ cháy nổ cao;
 - + Các họng lấy nước chữa cháy xung quanh nhà máy được đặt tại các ngã 3, ngã 4 để thuận lợi cho việc cung cấp nước chữa cháy.
 - + Trạm bơm và bể nước PCCC: Lượng nước dự trữ chữa cháy tính bằng lưu lượng 10 lít/s cho một đám cháy, đảm bảo liên tục trong 03 giờ.
- Các phương tiện PCCC sẽ được kiểm tra thường xuyên và ở trong tình trạng sẵn sàng hoạt động, nguồn nước PCCC phải được duy trì thường xuyên.

6.2. Đối với sự cố tai nạn lao động

Trong quá trình hoạt động, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp sau đây để phòng ngừa sự cố tai nạn lao động:

Xây dựng chi tiết các bảng nội quy về an toàn lao động cho từng khâu và từng công đoạn sản xuất;

Trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân;

Trang bị các trang thiết bị và dụng cụ y tế và thuốc men cần thiết để kịp thời ứng cứu sơ bộ trước khi chuyển nạn nhân đến bệnh viện;

Lên kế hoạch ứng cứu sự cố trong đó xác định những vị trí có khả năng xảy ra sự cố, bố trí nhân sự và trang thiết bị thông tin để đảm bảo thông tin khi có xảy ra sự cố;

Phối hợp với các cơ quan chuyên môn tổ chức các buổi huấn luyện về thao tác ứng cứu khẩn cấp, thực hành cấp cứu y tế, sử dụng thành thạo các phương tiện thông tin, địa chỉ liên lạc khi có sự cố;

Người lao động (kể cả học nghề) trước khi vào làm việc phải được khám sức khỏe; Chủ cơ sở phải căn cứ vào sức khỏe của người lao động để bố trí việc làm và nghề nghiệp cho phù hợp với sức khỏe của người lao động;

Có kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho công nhân viên ít nhất 1 lần/năm, việc khám sức khỏe được các đơn vị chuyên môn thực hiện và tuân thủ theo quy định tại Thông tư 09/2000/TT-BYT ngày 28/04/2000 của Bộ Y tế hướng dẫn chăm sóc sức khỏe người lao động trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

An toàn khi vận hành xe nâng:

Người điều khiển xe nâng hàng phải được đào tạo qua trường lớp được cấp chứng chỉ nghề hoặc bằng nghề.

Được cơ quan tổ chức huấn luyện kỹ thuật an toàn và cấp thẻ an toàn.

Xe nâng hàng phải có đầy đủ các tín hiệu : còi, đèn. Các thiết bị an toàn : phanh xe và phanh tay. Có sổ theo dõi sửa chữa bảo dưỡng định kỳ theo quy định của nhà chế tạo.

Thường xuyên kiểm tra cơ cấu hoạt động phanh, nâng, hạ, càng dỡ hàng... phải đảm bảo an toàn mới cho xe hoạt động.

Không vận hành xe nâng khi thao tác vận chuyển hàng hóa vượt tầm cho phép.

Không nâng, di chuyển quá tải trọng cho phép của xe.

Khi đặt hàng vào càng nâng phải chú ý trọng tâm của hàng trên càng xe nâng hàng, không nhô ra khỏi càng bằng 1/3 càng.

Hàng đưa vào càn nâng phải cân đối, đều nhau về hai bên đồng thời ngã giá đỡ ra phía sau.

Không đưa càn nâng vào mã hàng không có khe hở cần thiết.

Hàng nằm trên càn nâng phải cao hơn mặt đất 0,5m, không chạy hoặc quay xe khi đưa hàng lên cao.

Khi di chuyển lên dốc xe nâng phải chạy tới, khi xuống dốc xe nâng phải chạy lùi.

Giới hạn tốc độ của xe nâng. Tốc độ xe nâng trong kho = 6km/h, khi vào vòng rẽ = 3km/h.

Không được dùng hai xe nâng phối hợp để nâng một mã hàng.

Xây dựng lối đi riêng cho người đi bộ và xe nâng.

Hạn chế người vào khu vực nơi mà các xe nâng đang hoạt động.

Một người đi bộ cần cho người lái xe biết đang có người đi bộ trong khu vực.

Giữ một khoảng cách an toàn từ xe nâng.

Đảm bảo khu vực kho đủ ánh sáng và không có vật cản.

Thận trọng khi thao tác ở các góc tối, lối ra vào, và lối đi hẹp. Âm thanh còi xe nâng tại nút giao thông.

Tránh lái xe nâng hàng gần khu vực giao thông cho người đi bộ.

An toàn điện

Chỉ người có chuyên môn mới được thay thế, sửa chữa các thiết bị điện

Nhân viên làm việc với hệ thống điện phải hiểu biết về kỹ thuật điện, hiểu rõ các thiết bị, sơ đồ và các bộ phận có thể gây ra nguy hiểm, biết và có khả năng ứng dụng các quy phạm về kỹ thuật an toàn điện, biết cấp cứu người bị điện giật.

Che chắn các thiết bị và bộ phận của mạng điện để tránh nguy hiểm khi tiếp xúc bất ngờ vào vật dẫn điện.

Phải chọn đúng điện áp sử dụng và thực hiện nối đất hoặc nối dây trung tính các thiết bị điện cũng như thấp sáng theo đúng quy chuẩn.

Tổ chức kiểm tra vận hành theo đúng các quy tắc an toàn.

Phải thường xuyên kiểm tra dự phòng cách điện của các thiết bị cũng như của hệ thống điện.

Kiểm tra thường xuyên nhằm phát hiện những hư hỏng của hệ thống điện để kịp thời sửa chữa.

Trong tất cả các thiết bị đóng mở điện như cầu dao, công tắc, biến trở phải che kín những bộ phận dẫn điện .

Khi đóng mở cầu dao ở bảng phân phối điện phải đi ủng cách điện.

Xử lý tai nạn điện giật:

+ Ngắt điện, hoặc nếu không thể thì cách ly nạn nhân khỏi dòng điện bằng cách sử dụng các vật dài, sạch, khô và không dẫn điện như thanh gỗ hoặc mẩu cao su dài, hoặc vải. Đứng lên trên những vật liệu khô và không dẫn điện như gỗ khi làm việc này.

+ Không sờ vào nạn nhân khi dòng điện chưa bị cắt.

+ Nếu thấy nạn nhân đã ngừng thở, hãy làm hô hấp nhân tạo, sau đó gửi đi cấp cứu và gọi bác sỹ. Tiếp tục làm hô hấp nhân tạo cho đến khi có bác sỹ hoặc xe cấp cứu tới.

6.3. Quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống không chế ô nhiễm ngừng hoạt động

Sự cố đối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải:

- Nguyên nhân: Hư hỏng đường ống, HTXL nước thải gặp sự cố trong quá trình vận hành (vỡ ống, vỡ bể xử lý, vượt giới hạn tiếp nhận của KCN...), không thu gom bùn thải định kỳ.

- Biện pháp ứng phó:

+ Kiểm tra thường xuyên và sửa chữa kịp thời khi gặp sự cố. Thu gom bùn thải đúng tần suất. Thường xuyên vệ sinh đường ống dẫn nước tránh tắc nghẽn, hạn chế phát sinh mùi hôi trong môi trường yếm khí.

+ Sử dụng công nhân vận hành hệ thống có kiến thức về vận hành HTXL nước thải.

+ Kiểm tra, nhắc nhở, giáo dục ý thức làm việc của công nhân tại hệ thống không chế ô nhiễm để kịp thời phát hiện và ứng phó khi sự cố xảy ra.

+ Khi HTXL nước thải gặp sự cố không đạt giới hạn tiếp nhận của KCN: Nước thải sẽ được thu gom về bể chứa nước thô. Đồng thời rà soát, kiểm tra khắc phục sự cố tại HTXL. Nhà máy sẽ ngưng hoạt động cho đến khi sự cố được khắc phục.

Sự cố tại khu vực lưu giữ chất thải

- Nguyên nhân: Tràn đổ chất thải rắn và chất thải nguy hại, không thu gom đúng tần suất làm quá tải khu vực lưu giữ.

- Biện pháp ứng phó:

+ Lên kế hoạch thu gom chất thải, tránh để lâu gây quá tải khu vực lưu trữ.

+ Khu vực kho chứa chất thải nguy hại được xây gờ bao quanh nhằm hạn chế lượng nước mưa cuốn theo chất thải nguy hại, ngăn ngừa sự tràn đổ phát tán chất thải nguy hại dạng lỏng ra môi trường nếu có sự cố.

+ Bố trí các thùng chứa cát tại khu vực lưu giữ chất thải nguy hại nhằm khắc phục sự cố tràn đổ dung môi thải. Cát sau khi thu gom sẽ bị nhiễm hóa chất và được xử lý như chất thải nguy hại.

Ngoài ra, trong quá trình vận hành các công trình xử lý môi trường nhà máy luôn bố trí cán bộ chuyên trách về môi trường quản lý, đảm bảo giám sát quá trình hoạt động 24/24 nên khả năng xảy ra sự cố của hệ thống không chế ô nhiễm tại cơ sở hầu như không có khả năng xảy ra.

6.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố ngộ độc thực phẩm

- Dự án có nấu ăn tại chỗ do đó công tác vệ sinh an toàn thực phẩm rất quan trọng. Các biện pháp phòng ngừa và ứng cứu sự cố ngộ độc thực phẩm như sau:

** Các biện pháp phòng ngừa:*

- Công nhân nhà bếp được trang bị quần áo, bao tay, khẩu trang, mũ trùm đầu sạch sẽ, được giặt sạch hàng ngày.

- Luôn rửa tay cẩn thận với xà bông và nước sạch, rồi lau khô trước khi chế biến.

- Thiết bị chế biến luôn sạch sẽ.

- Nấu chín, không chế biến thực phẩm còn tái, sống.

- Đối với các món chiên rán, không dùng dầu đã chiên rán nhiều lần hoặc cháy khét.

- Không dùng những dụng cụ đã đựng thức ăn sống để đựng thức ăn đã nấu chín.

- Thức ăn thừa không để đến ngày hôm sau.

- Thường xuyên giặt sạch khăn lau.

- Rửa sạch các dụng cụ chế biến với xà bông và nhiều nước sạch sau khi sử dụng.

- Kiểm tra sản phẩm kỹ càng trước khi chuyển cho công nhân sử dụng.

- Vệ sinh khử trùng khu vực bếp sau mỗi bữa ăn.

* *Xử lý khi xảy ra sự cố khi ngộ độc tại nhà ăn công nhân:*

- Nhanh chóng đưa nạn nhân đến cơ sở y tế.

- Dừng ngay việc phục vụ thức ăn cho công nhân nếu đã có hiện tượng ngộ độc cho một số công nhân.

- Báo cho các cơ quan chức năng để kiểm tra, làm rõ.

- Thực hiện chế độ bồi dưỡng phù hợp cho các công nhân bị ngộ độc nhanh chóng phục hồi sức khỏe.

7. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC (NẾU CÓ):

Không có.

8. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Trong quá trình hoạt động, dự án có một số nội dung thay đổi, bổ sung so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, cụ thể như sau:

Bảng 10: Nội dung thay đổi so với Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt

| STT | Nội dung | Trong báo cáo ĐTM đã được phê duyệt | Phương án điều chỉnh, thay đổi so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt |
|------------|------------------|--|--|
| 1 | Tên dự án | Nhà máy chế biến thực phẩm Đông Á | Nhà máy sản xuất thực phẩm Richy miền Nam |
| 2 | Tên Công ty | Công ty cổ phần thực phẩm Đông Á | Công ty cổ phần Thực phẩm Richy miền Nam |
| 3 | Công suất | 1.600 kg/giờ tương đương 13.655 tấn/năm | 3.000 kg/giờ tương đương 17.452 tấn/năm |
| 4 | Diện tích đất | 1,69 ha | 27.599,6 m ² |
| 5 | Vận hành nồi hơi | Nhà máy sử dụng dầu DO để làm nhiên liệu đốt nồi hơi để vận hành lò sấy, chiên nguyên liệu | Nhà máy sử dụng khí gas để làm nhiên liệu đốt nồi hơi để nướng bánh |

| | | | |
|---|-----------|------------------------------------|--|
| 6 | Nhà xưởng | 01 Nhà xưởng: 9.216 m ² | 02 Nhà xưởng: Nhà xưởng S1: 8.332,80m ² ; Nhà xưởng S2: 3.396,60m ² Nhà xưởng S3: 2.255,75 m ² |
| 7 | Nhà kho | 01 Nhà kho | 03 Nhà kho: Nhà kho K1: 742,40 m ² Nhà kho 2: 384,00 m ² Nhà kho S3: 655,75 m ² |

9. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC CẤP (KHI ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG QUY ĐỊNH TẠI ĐIỂM C KHOẢN 4 ĐIỀU 30 NGHỊ ĐỊNH NÀY)

Không có.

10. KẾ HOẠCH, TIẾN ĐỘ, KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC (NẾU CÓ):

Không có.

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải được đầu nối trực tiếp vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp, không xả ra môi trường).

1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt của nhân viên của cơ sở, lưu lượng 18 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 2: Nước thải vệ sinh nguyên liệu, thiết bị, máy móc và nhà xưởng với lưu lượng 71,46 m³/ngày.

1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa:

Tổng lưu lượng nước thải tối đa phát sinh trong một ngày của cơ sở là 89,46 m³/ngày.đêm.

1.3. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận

- Dòng nước thải số 1: Nguồn số 1 được thu gom về bể tự hoại rồi dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

- Dòng nước thải số 2: Nguồn số 2 được thu gom về bể tách dầu mỡ rồi dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

Nước thải của cơ sở được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày.đêm để xử lý đạt cột B, Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, sau đó đầu nối về hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Bàng.

- Vị trí đầu nối: Sau HTXLNT: tọa độ: X = 1218 291; Y = 597 397.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105° 30', múi chiếu 30).

1.4. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải:

a) Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt của nhân viên tại các nhà xưởng, văn phòng với lưu lượng là 18 m³/ngày.đêm được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn (có 02 bể) thể tích

12,5 m³/bể, sau đó theo tuyến ống nhựa PVC Ø140, độ dốc i=0,005, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cơ sở.

- Nước thải sản xuất với lưu lượng là 71,46 m³/ngày.đêm được thu gom và xử lý bằng bể tách dầu mỡ (có 02 bể) thể tích 8,1 m³/bể, sau đó theo tuyến ống nhựa PVC Ø140, độ dốc i=0,005 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cơ sở.

Nước thải sau xử lý được đầu nối về hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Bàng.

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cơ sở.

+ Nước thải sản xuất → Bể tách dầu mỡ → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cơ sở.

Nước thải sau xử lý được đầu nối về hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Bàng

- Hóa chất sử dụng: EM, Clo

c) Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quan trắc tự động, liên tục được quy định tại Điều 111 Luật bảo vệ Môi trường và khoản 2 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01 – Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống lò hơi đốt khí gas nướng bánh, lưu lượng lớn nhất 9.300 m³/giờ.

2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa của các nguồn thải

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.300 m³/giờ.

2.3. Dòng khí thải

- Dòng khí thải số 01 – Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống lò hơi đốt khí gas nướng bánh được thu gom và thoát ra ngoài môi trường theo 10 ống thoát khí cao 3 m.

1.4. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải:

a) Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò hơi có tích hợp với hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải để đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm khi nướng bánh. Do đó, khí thải từ lò hơi đốt khí gas nướng bánh không gây ô nhiễm môi trường, được thải ra ngoài theo 10 ống thoát khí có chiều cao 3m để phát tán và pha loãng vào không khí.

b) Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quan trắc tự động, liên tục được quy định tại Điều 111 Luật bảo vệ Môi trường và khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chính đề nghị cấp phép

- Nguồn số 01: Nhà xưởng S1.
- Nguồn số 02: Nhà xưởng S2.
- Nguồn số 02: Nhà xưởng S3.
- Nguồn số 03: Nhà xưởng K1.
- Nguồn số 04: Nhà kho S3.

3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Các nguồn thải trên nếu được khống chế tốt và xử lý cục bộ bằng các biện pháp quản lý kỹ thuật hợp lý thì tiếng ồn và độ rung sẽ đạt giới hạn cho phép,

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn – QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/ BTNMT, cụ thể như sau:

Bảng 11: Giá trị giới hạn đối với độ ồn

| TT | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|
| 1 | 70 | 55 | - | <i>Khu vực thông thường</i> |

Bảng 12: Giá trị giới hạn đối với độ rung

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|---|---------------------|----------------------------|-----------------------------|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ | | |
| 1 | 70 | 60 | - | <i>Khu vực thông thường</i> |

c) Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Nhà xưởng S1. Tọa độ: X= 1218 409; Y = 597 412.
- Nguồn số 02: Nhà xưởng S2. Tọa độ: X= 1218 442; Y = 597 473.
- Nguồn số 03: Nhà xưởng K1. Tọa độ: X= 1218 390; Y = 597 455.
- Nguồn số 04: Nhà kho, xưởng S3. Tọa độ: X= 1218 503; Y = 597 518.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰30' múi chiều 3⁰)

4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG VÀ CHẤT THẢI RẮN NGUY HẠI

4.1. Khối lượng chất thải rắn phát sinh**a) Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh****Bảng 13: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh**

| STT | Nguồn phát sinh | Định mức (kg/người, ngày) | Khối lượng (kg/ngày) |
|-----|-----------------------------------|---------------------------|----------------------|
| 1 | Hoạt động của 400 người tại cơ sở | 0,5 | 200 |

b) Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh**Bảng 14: Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh**

| STT | Tên chất thải | Trạng thái | Mã CTNH | Ký hiệu | Số lượng (kg/năm) |
|-----|---|------------|----------|---------|-------------------|
| 1 | Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ | Rắn | 18 01 05 | TT-R | 5.000 |
| 2 | Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) | Rắn | 18 01 06 | TT-R | 3.000 |
| 3 | Bao bì kim loại (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) | Rắn | 18 01 08 | TT-R | 2.200 |

| STT | Tên chất thải | Trạng thái | Mã CTNH | Ký hiệu | Số lượng (kg/năm) |
|------------------|---|------------|----------|---------|-------------------|
| | và không có lớp lót nguy hại như amiang) thải | | | | |
| 4 | Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hỏng | Rắn/bùn | 14 07 01 | TT-R | 1.500 |
| 5 | Chất thải từ chất bảo quản | Rắn/bùn | 14 07 02 | TT | 150 |
| 6 | Bùn thải từ hoạt động xử lý nước thải | Bùn | 14 07 03 | TT | 3.000 |
| Tổng cộng | | | | | 14.850 |

c) Khối lượng chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh

Bảng 15: Danh mục và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

| Stt | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại | Mã CTNH | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|-----|---|--------------------|----------|-------------------|---------------------|
| 1 | Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải | Rắn | 08 02 04 | KS | 10 |
| 2 | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải | Rắn | 16 01 06 | NH | 60 |
| 3 | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH) | Rắn | 16 01 13 | NH | 40 |
| 4 | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải | Lỏng | 17 02 03 | NH | 100 |
| 5 | Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải | Rắn | 18 01 02 | KS | 20 |
| 6 | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải | Rắn | 18 01 03 | KS | 50 |

| Stt | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại | Mã CTNH | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------|--|--------------------|----------|-------------------|---------------------|
| 7 | Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit) | Rắn | 18 01 04 | KS | 20 |
| 8 | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn | 18 02 01 | KS | 100 |
| 9 | Ắc quy chì thải | Rắn | 19 06 01 | NH | 10 |
| Tổng cộng | | | | | 410 |

4.2. Lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

4.2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- *Hình thức lưu chứa:* lưu chứa tại nhà tập kết chất thải của nhà máy

+ Thùng rác dung tích 120 lít,

+ Số lượng: 10 thùng.

+ Vật liệu: Nhựa dẻo HDPE, có nắp đậy kín.

- *Tần suất thu gom:* 01 ngày/lần

- *Biện pháp xử lý:* Thu gom phân loại và chứa trong các thùng rác có nắp đậy.

Hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

4.2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường (không nguy hại)

Hình thức lưu chứa: lưu chứa tại nhà tập kết chất thải của nhà máy.

+ Diện tích kho: 24 m² (01 kho). Nhà tập kết chất thải được phân chia thành ngăn chứa chất thải thông thường và ngăn chứa CTNH

+ Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kho xây dựng có mái che bằng tôn, vách tường gạch bao quanh. Tại khu vực chứa, các loại phế liệu được để gọn gàng và phân chia theo từng loại để thuận tiện cho công tác bàn giao chất thải.

Tần suất thu gom: 01 lần/ngày,

Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

4.2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- *Hình thức lưu trữ:* Chất thải nguy hại được chủ cơ sở thu gom, phân loại theo chủng loại, dán nhãn cảnh báo, dán nhãn thông báo lưu chứa trong các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy trước khi được đưa vào kho chứa và lưu giữ tạm thời tại kho lưu giữ có diện tích 6 m² trong nhà tập kết chất thải 24 m² được phân chia thành ngăn chứa chất thải thông thường và ngăn chứa CTNH.

- *Thiết bị lưu chứa:*

+ Thùng dung tích 90 lít, đảm bảo không hư hỏng, rò rỉ, kết cấu cứng chịu được va chạm, biến dạng trong quá trình sử dụng,

+ Số lượng: 9 thùng

+ Vật liệu: Nhựa dẻo HDPE, phuy sắt,

+ Bên ngoài thùng được dán tên, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

+ Kho lưu chứa: 01 kho, diện tích 6 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Mặt sàn là nền đá bê tông kín khít, có gờ chống tràn, không bị thấm thấu và tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có trần là BTCT kiên cố, cách nhiệt nên che kín nắng, mưa, có biển cảnh báo và dán nhãn theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT, có trang bị thiết bị PCCC, có vật liệu hấp thụ (cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều,

- *Tần suất thu gom:* 01 ngày/lần

- *Tần suất chuyển giao:* 01 năm/lần

- *Biện pháp xử lý:* ký hợp đồng với đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại để xử lý,

Chủ cơ sở cam kết thực hiện các biện pháp thu gom, lưu chứa, phân loại chất thải theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Chương V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI.

- Vị trí quan trắc: 01 điểm tại hố ga sau hệ thống xử lý nước thải;
- Thông số quan trắc: pH, TSS, BOD₅, COD, tổng N, tổng P, tổng dầu mỡ khoáng, coliform.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.
- Kết quả:

Bảng 16: Chất lượng nước thải sau xử lý của Cơ sở

| STT | THÔNG SỐ/ĐƠN VỊ | | KẾT QUẢ | | QCVN 40:2011/BTNMT |
|-----|--------------------|------------|----------|----------|-----------------------|
| | | | 20/06/18 | 07/12/18 | |
| 1 | pH | -- | 6,6 | 6,7 | 5,5 – 9 |
| 2 | TSS | mg/l | 71 | 68 | 100 |
| 3 | BOD ₅ | mg/l | 39 | 42 | 50 |
| 4 | COD | mg/l | 92 | 81 | 150 |
| 5 | Tổng Nito | mg/l | 25,29 | 26,9 | 40 |
| 6 | Tổng Photpho | mg/l | 3,87 | 3,1 | 6 |
| 7 | Tổng dầu mỡ khoáng | mg/l | 2,6 | 3,3 | 10 |
| 8 | Coliform | MPN /100ml | 3.900 | 4.200 | 5.000 |

- *Nhận xét:* Kết quả phân tích các mẫu nước thải tại dự đều nằm trong giới hạn cho phép theo cột B, QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI.

- Vị trí quan trắc: Khí thải lò hơi sau HTXL;
- Thông số quan trắc: Bụi, CO, NO_x, SO₂.
- Quy chuẩn so sánh: cột B, QCVN 19:2009/BTNMT.
- Kết quả:

Bảng 17: Chất lượng khí thải của Cơ sở

| STT | THÔNG SỐ/ĐƠN VỊ | | KẾT QUẢ | | QCVN 19:2009/BTNMT, cột B |
|-----|-----------------|--------------------|----------|----------|---------------------------|
| | | | 20/06/18 | 07/12/18 | |
| 1 | Bụi | mg/Nm ³ | 91 | 98 | 200 |
| 2 | CO | mg/Nm ³ | 473,1 | 443,5 | 1.000 |
| 3 | NO _x | mg/Nm ³ | 119,3 | 169,7 | 850 |
| 4 | SO ₂ | mg/Nm ³ | 73,4 | 89,1 | 500 |

- Nhận xét: Kết quả phân tích các mẫu khí thải tại dự đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT cột B- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp và các chất vô cơ.

Chương VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI:

Cơ sở Nhà máy sản xuất thực phẩm Richy Miền Nam của Công ty cổ phần Thực phẩm Richy Miền Nam đã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1145/QĐ-UBND ngày 26/5/2008.

Sở Tài nguyên và Môi trường chấp thuận thay đổi tên công ty thành Công ty cổ phần Thực phẩm Richy miền Nam tại Văn bản số 4078/STNMT-CCBVMT ngày 19/11/2014, Văn bản số 3895/STNMT-CCBVMT ngày 01/08/2016.

“Nhà máy sản xuất thực phẩm Richy Miền Nam” của Công ty cổ phần Thực phẩm Richy Miền Nam đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành tại Giấy xác nhận số 1735/GXN-STNMT ngày 5/5/2015; và xác nhận hoàn thành hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày.đêm tại Văn bản số 4627/ STNMT-CCBVMT ngày 29/8/2017.

Như vậy, công trình xử lý nước thải của dự án không bắt buộc phải vận hành thử nghiệm

2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ:

Công ty cổ phần Thực phẩm Richy Miền Nam thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ như sau:

Bảng 18: Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

| Nội dung/Vị trí lấy mẫu | Thông số quan trắc/công trình giám sát | Tần suất | Tiêu chuẩn so sánh |
|---|--|------------|--|
| 1. Giám sát chất lượng không khí | | | |
| - 01 điểm tại ống thoát khí thải thuộc hệ thống lò hơi đốt khí gas. | Lưu lượng, bụi, NO _x , SO ₂ , CO | 02 lần/năm | QCVN 19:2009/BTNMT, cột B- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp và các chất vô cơ |

2. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại

| | | | |
|---|---|------------------------|--|
| Kiểm kê kho chứa chất thải tập trung của nhà máy: khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại, | Khối lượng, chủng loại, hóa đơn, chứng từ giao nhận từ loại chất thải | Thường xuyên, liên tục | Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 |
|---|---|------------------------|--|

Trong quá trình thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ, Chủ cơ sở sẽ phối hợp với đơn vị có chức năng quan trắc môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp chứng nhận đủ điều kiện hành nghề quan trắc.

3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM.

Chủ cơ sở sẽ bố trí kinh phí để thực hiện quan trắc môi trường các thành phần môi trường theo quy định, cụ thể như sau:

Bảng 19: Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm của cơ sở

| STT | Chương trình giám sát | Vị trí | Tần suất lần/năm | Kinh phí thực hiện (VNĐ) | Tổ chức quản lý và vận hành |
|------------------|--|---------------------------|-------------------------|---------------------------------|------------------------------------|
| 1 | Giám sát bụi | Tại ống thoát khí | 02 | 10,000,000 | Chủ cơ sở |
| 2 | Giám sát chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại | Công trình thu gom, xử lý | Thường xuyên | 20,000,000 | Chủ cơ sở |
| Tổng cộng | | | | 40,000,000 | |

Chương VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Cơ sở Nhà máy sản xuất thực phẩm Richy miền Nam của Công ty cổ phần Thực phẩm Richy Miền Nam đã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1145/QĐ-UBND ngày 26/5/2008.

Sở Tài nguyên và Môi trường chấp thuận chấp thuận thay đổi tên công ty thành Công ty cổ phần Thực phẩm Richy Miền Nam tại Văn bản số 4078/STNMT-CCBVMT ngày 19/11/2014, Văn bản số 3895/STNMT-CCBVMT ngày 01/08/2016.

“Nhà máy sản xuất thực phẩm Richy Miền Nam” của Công ty cổ phần Thực phẩm Richy Miền Nam đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành tại Giấy xác nhận số 1735/GXN-STNMT ngày 5/5/2015; và xác nhận hoàn thành hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày.đêm tại Văn bản số 4627/ STNMT-CCBVMT ngày 29/8/2017.

Công ty đã thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã phê duyệt.

Tới thời điểm hiện nay, chưa có Đoàn kiểm tra, thanh tra của cơ quan có thẩm quyền đến để kiểm tra, thanh tra Nhà máy sản xuất thực phẩm Richy Miền Nam.

Chương VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Cơ sở “Nhà máy sản xuất thực phẩm Richy Miền Nam” của Công ty cổ phần Thực phẩm Richy Miền Nam cam kết:

- Cam kết về tính trung thực, chính xác của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu đã nêu ở báo cáo này, đảm bảo các nguồn thải (khí thải, nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại,...) phát sinh do hoạt động của Cơ sở đều nằm trong giới hạn cho phép của các Tiêu chuẩn và Quy chuẩn Việt Nam như:

+ Môi trường không khí xung quanh: Các chất ô nhiễm trong khí thải của Cơ sở khi phát tán ra môi trường bảo đảm đạt QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ Khí thải đạt: QCVN 19:2009/BTNMT cột B- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp và các chất vô cơ.

+ Độ ồn: Đảm bảo độ ồn sinh ra từ quá trình hoạt động của Cơ sở đạt Quy chuẩn giới hạn tối đa cho phép tiếng ồn khu vực công cộng và dân cư (theo mức âm tương đương, QCVN 26:2010/BTNMT).

+ Độ rung: Đảm bảo độ rung sinh ra từ quá trình hoạt động của Cơ sở đạt QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

+ Nước thải xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

+ Chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường sẽ được quản lý chặt chẽ, thu gom và hợp đồng xử lý triệt để. Đối với các loại chất thải nguy hại đảm bảo thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý theo đúng Quy chế quản lý chất thải nguy hại của Chính phủ.

- Thực hiện nghiêm túc những nội dung chủ đầu tư đã cam kết với Chính quyền địa phương nơi thực hiện Cơ sở.

- Thực hiện nghiêm túc chương trình quan trắc môi trường hàng năm.

- Trường hợp các sự cố môi trường, rủi ro môi trường xảy ra trong quá trình triển khai Cơ sở, chủ đầu tư cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường.

- Công khai thông tin, lưu giữ, cập nhật số liệu môi trường và báo cáo về việc thực hiện nội dung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường đã được phê duyệt của Cơ sở.

Chủ đầu tư xin cam kết các điều khoản đã ghi trên đây và chịu trách nhiệm trước pháp luật Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam nếu để xảy ra vi phạm các Công ước Quốc tế, các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn Việt Nam hoặc để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường./.

PHỤ LỤC BÁO CÁO